

Số: /ĐA-UBND

Vĩnh Phúc, ngày tháng năm 2020

ĐỀ ÁN

**Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh
Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025**

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Trong những năm gần đây, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đã có những bước phát triển cả về số lượng và chất lượng. Số doanh nghiệp thành lập mới liên tục tăng qua các năm. Tính đến 30/6/2020, toàn tỉnh có tổng số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh là 11.208¹ doanh nghiệp, với số vốn đăng ký trên 128,3 nghìn tỷ đồng, trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), chiếm khoảng 98,8%² trên tổng số doanh nghiệp của tỉnh. Trong hơn 4 năm (từ 2016-2020), có trên 5.026³ doanh nghiệp đăng ký thành lập mới. Bình quân cứ trên 103⁴ người dân Vĩnh Phúc có một doanh nghiệp. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2019 so với các tỉnh/thành phố Vùng đồng bằng Sông Hồng đứng vị trí thứ 7/11⁵, trên 4 tỉnh: Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Hà Nam; Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2019 đứng vị trí thứ 5/11⁶ tỉnh/thành phố, trên 6 tỉnh: Hưng Yên, Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Hà Nam. Tổng giá trị gia tăng năm 2019 của các DNNVV tạo ra chiếm 17,26%⁷ tổng giá trị gia tăng của toàn tỉnh; Vốn đăng ký bình quân của các DNNVV giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 5-12 tỷ đồng/doanh nghiệp. Các DNNVV đã tạo việc làm cho gần 80⁸ ngàn lao động. Thu nhập bình quân của người lao động trong các DNNVV của đạt 7,3⁹ triệu đồng/tháng. Khu vực DNNVV đã và đang ngày càng khẳng định vai trò nòng cốt, tiên phong trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nói chung, trong công cuộc xây dựng nông thôn mới của tỉnh nói riêng. Dân số tỉnh Vĩnh Phúc ở nông thôn, vùng núi là chủ yếu chiếm 74,44%¹⁰ tổng dân số. Do đó, nhu cầu mua sắm hàng hóa của người

¹ Số liệu theo dõi của Sở Kế hoạch và Đầu tư

² Số liệu được phân loại theo tiêu chí Vốn điều lệ của các Doanh nghiệp dân doanh đăng ký kinh doanh được Sở Kế hoạch và Đầu tư theo dõi.

³ Số liệu theo dõi của Sở Kế hoạch và Đầu tư; Số liệu Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2019, năm 2020.

⁴ Số liệu tính toán của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

⁵ Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2020.

⁶ Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2020.

⁷ Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Phúc.

⁸ Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2020.

⁹ Tính toán của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

¹⁰

dân ở các vùng nông thôn, vùng núi là rất cao. Tuy nhiên, thực trạng thị trường phân phối và bán lẻ hàng hóa tại các khu vực nông thôn, vùng núi hiện nay trên địa bàn tỉnh vẫn phát triển chậm và thiếu bền vững, do lực lượng nông cốt đảm nhiệm việc phân phối hàng hóa đến người tiêu dùng tại thị trường nông thôn, vùng núi là các DNNVV, nhưng các doanh nghiệp này còn gặp nhiều khó khăn, chưa phát huy được vai trò, khả năng của mình trong việc hình thành chuỗi liên kết sản xuất, phân phối giữa người sản xuất – doanh nghiệp – người tiêu dùng một cách bền vững chưa phát huy được tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Trước thực trạng hiện nay, số lượng doanh nghiệp đang gặp khó khăn thách thức trong việc tiếp cận nguồn lực phục vụ sản xuất kinh doanh như tín dụng, đất đai, thị trường đầu ra tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa... nên phải tạm dừng hoạt động hoặc làm thủ tục giải thể còn chiếm tỷ lệ lớn (gần 30%¹¹ so với tổng số doanh nghiệp đăng ký). Mặt khác, ngay từ những tháng đầu năm 2020, đại dịch Covid-19 đã có những diễn biến phức tạp, tác động, ảnh hưởng mạnh mẽ đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong cả nước nói chung và các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc nói riêng. Tỷ lệ doanh nghiệp của cả nước chờ giải thể và tạm ngừng kinh doanh trong 7 tháng đầu năm 2020 là 54.524¹² doanh nghiệp, bằng 72,45% số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong 7 tháng đầu năm 2020 (số lượng doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh trong ngắn hạn 7 tháng đầu năm 2020 là 32.722 doanh nghiệp, tăng 41,5% với cùng kỳ năm 2019). Trong 7 tháng đầu năm 2020, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc số doanh nghiệp làm thủ tục giải thể và tạm ngừng kinh doanh là 325¹³ doanh nghiệp (có 42 doanh nghiệp làm thủ tục giải thể (bằng 82,35% so với cùng kỳ năm 2019), có 283 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh là (tăng 15,51% so với cùng kỳ năm 2019)). Trước tình hình đó, ngày 05/6/2020, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 77-KL/TW về chủ trương khắc phục tác động của đại dịch Covid-19 để phục hồi và phát triển kinh tế đất nước, trong đó định hướng: *“Tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, hấp dẫn, phù hợp với xu thế mới, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế với những cơ chế, chính sách thu hút mạnh mẽ các nguồn vốn đầu tư quốc tế và trong nước; hỗ trợ cho doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, nhanh chóng tiếp cận các hình thức sản xuất kinh doanh mới, hiện đại, hiệu quả, phù hợp để đủ sức tham gia ngay các chuỗi giá trị mới, mở rộng quan hệ đối tác gắn với mở rộng thị trường khi cấu trúc kinh tế thế giới có sự thay đổi, điều chỉnh”*. Đồng thời, đặt ra yêu cầu phải nâng cao năng lực cạnh tranh của các DNNVV trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới (khi Việt Nam tuân thủ nguyên tắc gia nhập AFTA, APEC, WTO, cách mạng công nghiệp 4.0...) cũng là thách thức lớn đối với các doanh nghiệp. Nếu không đổi mới, phát triển, doanh nghiệp sẽ không thực hiện được vai trò là nguồn tạo việc làm trong nền kinh tế, dẫn đến dư thừa lao động cho nhiều lứa tuổi, độ tuổi trong xã hội, nhất là lao động tại các vùng nông thôn, với trình độ, kỹ năng còn hạn chế.

¹¹ Số liệu theo dõi của Cục Thuế tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư.

¹² Bộ Kế hoạch và Đầu tư

¹³ Số liệu theo dõi của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI giai đoạn 2015-2019, hàng năm liên tục giảm¹⁴ từ vị trí 4/63 (năm 2015) xuống vị trí thứ 17/63 (năm 2019), mặc dù điểm số có tăng nhưng vị trí trên bảng xếp hạng không tăng (PCI của tỉnh xếp vị trí “Khá” của cả nước, chưa đúng với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh); Đặc biệt là các chỉ số thành phần: Chỉ số dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp đã có sự cải thiện vị trí xếp hạng đáng kể vào năm 2016, sau đó giảm trong các năm 2017, 2018, 2019¹⁵ và Chỉ số đào tạo lao động có xu hướng tăng nhưng không giữ được sự ổn định trong các năm từ 2015-2019¹⁶ và thuộc nhóm trung bình trong bảng xếp hạng các tỉnh/thành phố.

Xuất phát từ vị trí, vai trò quan trọng của các DNNVV trong nền kinh tế của tỉnh Vĩnh Phúc, nhất là trong việc giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, phát triển mạng lưới cung cấp hàng hóa đến các vùng nông thôn, vùng núi đảm bảo an sinh xã hội; Từ năm 2013, công tác hỗ trợ doanh nghiệp được đặc biệt quan tâm, Tỉnh ủy Vĩnh Phúc đã ban hành Nghị quyết¹⁷ nhằm huy động cả hệ thống chính trị của tỉnh cùng đồng hành, tập trung các nhiệm vụ hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm để các DNNVV của tỉnh nắm bắt những cơ hội kinh doanh và vượt qua khó khăn, thách thức nhằm phát triển toàn diện cả về số lượng và chất lượng; để từng bước thay đổi diện mạo và vị thế của các DNNVV... Đây cũng là quan điểm chỉ đạo xuyên suốt trong các Nghị quyết Đại hội Đảng bộ của tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày 12/6/2017, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Hỗ trợ DNNVV, quy định 02 nhóm nội dung hỗ trợ DNNVV chủ yếu bao gồm: (1) Nhóm các hoạt động hỗ trợ chung dành cho tất cả các DNNVV thông qua các giải pháp hỗ trợ thiết yếu, như: Hỗ trợ tiếp cận vốn từ các ngân hàng; Hỗ trợ thuế, kế toán; Hỗ trợ thuê mặt bằng sản xuất tại các khu, cụm công nghiệp; Hỗ trợ đào tạo, thông tin, tư vấn, pháp lý; Hỗ trợ công nghệ, cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung cho DNNVV; Hỗ trợ mở rộng thị trường... và (2) Nhóm hoạt động hỗ trợ mang tính trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên nguồn lực cho nhóm các DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh, nhóm DNNVV khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và nhóm DNNVV tham gia các chuỗi liên kết nhằm thực hiện chủ trương chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và tính tự chủ của nền kinh tế Việt Nam.

Thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3, Điều 26 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của

¹⁴ Năm 2015: đạt 62,56 điểm xếp vị trí thứ 4/63 tỉnh/thành phố; Năm 2016: đạt 61,52 điểm, xếp vị trí thứ 9/63 tỉnh/thành phố; Năm 2017: đạt 64,9 điểm, xếp thứ 12/63 tỉnh/thành phố; Năm 2018: đạt 64,55 điểm, xếp thứ 13/63 tỉnh/thành phố; Năm 2019: đạt 66,75 điểm, xếp thứ 17/63 tỉnh/thành phố.

¹⁵ Năm 2015: đạt 5,26 điểm, xếp vị trí thứ 47/63 tỉnh/thành phố; Năm 2016: đạt 5,88 điểm, xếp vị trí 17/63 tỉnh/thành phố (tăng 30 bậc so với năm 2015); Năm 2017: đạt 6,81 điểm, xếp vị trí 19/63 tỉnh/thành phố (điểm số tăng, nhưng giảm 2 bậc so với năm 2016); Năm 2018: đạt 6,35 điểm, xếp vị trí 37/63 tỉnh/thành phố (điểm số giảm và thứ tự giảm 16 bậc so với năm 2017); Năm 2019: đạt 6,1 điểm, xếp thứ 37/63 tỉnh/thành phố.

¹⁶ Năm 2015: đạt 6,65 điểm, xếp vị trí thứ 11/63 tỉnh/thành phố; Năm 2016: đạt 6,44 điểm, xếp vị trí 17/63 tỉnh/thành phố (giảm 6 bậc so với năm 2015); Năm 2017: đạt 6,68 điểm, xếp vị trí 20/63 tỉnh/thành phố (điểm số tăng, nhưng giảm 3 bậc so với năm 2016); Năm 2018: đạt 7,18 điểm, xếp vị trí 8/63 tỉnh/thành phố (tăng 12 bậc so với năm 2017); Năm 2019: đạt 6,87 điểm, xếp thứ 21/63 tỉnh/thành phố (giảm 13 bậc so với năm 2018). Vì vậy, việc tăng cường các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là đối với các DNNVV là nhiệm vụ cấp thiết trong bối cảnh hiện nay.

¹⁷ Nghị quyết¹⁷ số 04-NQ/TU ngày 14/01/2013, về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh đến năm 2020

Luật Hỗ trợ DNNVV quy định: Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: “(1) Xây dựng, sửa đổi và ban hành chủ trương, chính sách về hỗ trợ DNNVV phù hợp với quy định của pháp luật; (2) Bảo đảm nguồn kinh phí từ ngân sách địa phương để thực hiện nội dung hỗ trợ DNNVV, Đề án hỗ trợ DNNVV theo quy định của Luật Hỗ trợ DNNVV và Nghị định này; (3) Xây dựng, tổ chức thực hiện hỗ trợ DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh; xây dựng, tổ chức thực hiện Đề án hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo; DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trên địa bàn.

Nhằm tăng cường thực hiện công tác hỗ trợ cho các DNNVV trên địa bàn tỉnh phát triển, đồng thời góp phần nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong thời gian tới. *Vì vậy, việc xây dựng, triển khai thực hiện Đề án hỗ trợ DNNVV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025 là hết sức cần thiết và phù hợp với xu hướng phát triển hiện nay, để tiếp tục hỗ trợ các DNNVV trên địa bàn tỉnh khắc phục những hạn chế, khó khăn, có cơ hội và vượt qua thách thức để quay trở lại hoạt động sản xuất kinh doanh; Đồng thời, thúc đẩy mạnh mẽ các DNNVV nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao chất lượng doanh nghiệp phát triển toàn diện cả về số lượng và chất lượng; Từng bước tăng số lượng DNNVV tham gia chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh.*

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Luật ngân sách nhà nước số 83/2013/QH13 ngày 25/6/2016;

- Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12/6/2017;

- Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19/6/2017;

- Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo;

- Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

- Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam;

- Thông tư số 05/2019/TT-BKH ngày 29/3/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Thông tư số 06/2019/TT-BKH ngày 29/3/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn quy chế tổ chức và hoạt động của mạng lưới tư vấn viên, hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua mạng lưới tư vấn viên;
- Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 15/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Quyết định số 1362/QĐ-TTg ngày 11/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 844/QĐ-TTg, ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án “ Hỗ trợ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”;
- Nghị quyết số 57/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 về một số biện pháp đặc thù thu hút đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;
- Nghị quyết số 50/2018/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 của HĐND tỉnh Về việc hỗ trợ đầu tư, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2019-2021;
- Nghị quyết số 87/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2020-2025;
- Nghị quyết số 89/2019/NQHĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ và phát triển thị trường công nghệ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2020-2025;
- Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 50/2018/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 về việc hỗ trợ đầu tư, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2019-2021;
- Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về ban hành quy chế quản lý và sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Vĩnh Phúc;
- Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc Quy định một số nội dung thực hiện Nghị định 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Phần thứ hai
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
VĨNH PHÚC GIAI ĐOẠN 2013-2019

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
VĨNH PHÚC

1. Số lượng doanh nghiệp đăng ký kinh doanh

Từ năm 2013 đến 30/6/2020, tổng số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng lên mạnh mẽ với 6.637¹⁸ doanh nghiệp (năm 2013: có 530 DN, năm 2014: có 467 DN, năm 2015: có 615 DN, năm 2016: có 857 DN, năm 2017 có 1.250 DN, năm 2018 có 1.145 DN, năm 2019 có 1.194 DN, 6 tháng đầu năm 2020 có 580 DN), tăng 1,45 lần so với tổng lũy kế số lượng Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới năm 2012. Giai đoạn từ năm 2016 đến 30/6/2020, có 5.026 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, với tổng vốn đăng ký là 40.168 tỷ đồng, vốn đăng ký bình quân của mỗi doanh nghiệp đạt 7,99 tỷ đồng/doanh nghiệp; Riêng 6 tháng đầu năm 2020, có 580 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, với số vốn đăng ký trên 3.690 tỷ đồng, tăng 0,3% về số doanh nghiệp và giảm 32,2% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2019.

Lũy kế số lượng doanh nghiệp đăng ký kinh doanh đến thời điểm 30/6/2020, toàn tỉnh có 11.208 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh với số vốn đăng ký trên 128,3 nghìn tỷ đồng. Trong đó, số DNNVV có khoảng 11.077¹⁹ doanh nghiệp (chiếm trên 98% so với tổng số doanh nghiệp đăng ký), gồm: Doanh nghiệp siêu nhỏ: 6.262 doanh nghiệp, chiếm 55,87%; Doanh nghiệp nhỏ: 4.690 doanh nghiệp, chiếm 41,85%; Doanh nghiệp vừa: 125 doanh nghiệp, chiếm 1,12%.

2. Số lượng doanh nghiệp hoạt động

Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019, là 7.069²⁰ doanh nghiệp đứng thứ 7/11 tỉnh/thành phố trong vùng đồng bằng Sông Hồng (đứng vị trí 19/63 tỉnh/thành phố trong cả nước); tăng 10,5% so với năm 2018; Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12/2019, bình quân trên 1000 dân trong độ tuổi lao động đạt 12,1 doanh nghiệp (đứng vị trí thứ 5/11 tỉnh/thành phố vùng đồng bằng Sông Hồng), có nghĩa là cứ khoảng 83 người trong độ tuổi lao động có 1 doanh nghiệp của tỉnh đang hoạt động. Trong tổng số 7.069 doanh nghiệp hoạt động, có đến 6.990²¹ DNNVV chiếm khoảng 99% (chia ra: DN siêu nhỏ có 5.196 DN, chiếm 73,54%; DN nhỏ có 1.720 DN, chiếm 24,42%; DN vừa có 74 DN, chiếm 1,04%).

¹⁸ Số liệu theo dõi của Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2019, năm 2020

¹⁹ Thống kê từ dữ liệu Đăng ký doanh nghiệp của Sở Kế hoạch và Đầu tư

²⁰ Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2020

²¹ Tính toán của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Số lượng doanh nghiệp gặp khó khăn quay trở lại hoạt động sản xuất kinh doanh có sự tăng nhẹ hàng năm, giai đoạn 2016-2019 có 904²² doanh nghiệp (2016: 208 doanh nghiệp, 2017: 170 doanh nghiệp, 2018: 225 doanh nghiệp, năm 2019: 301 doanh nghiệp). Tuy nhiên, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh và giải thể là 978²³ doanh nghiệp, trong đó số doanh nghiệp làm thủ tục giải thể tăng lên tương ứng trong từng năm, với tổng số 321 doanh nghiệp (2016: có 62 doanh nghiệp, 2017: có 75 doanh nghiệp, 2018: có 81 doanh nghiệp, năm 2019: có 103 doanh nghiệp).

3. Kết quả một số chỉ tiêu hoạt động của DNNVV

3.1. Nguồn vốn sản xuất kinh doanh của DNNVV

Giai đoạn 2013-2018²⁴, tổng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tăng lên đáng kể, tăng từ 12.767,46 tỷ đồng (năm 2013) lên 29.778,32 tỷ đồng (năm 2015), tăng lên 38.954,83 tỷ đồng (năm 2018). Theo đó, nguồn vốn chủ sở hữu của DNNVV cũng tăng tương ứng từ 6.009,35 tỷ đồng (năm 2013, tăng lên 10.843,31 tỷ đồng năm 2015, tiếp tục tăng lên 16.107,82 tỷ đồng (năm 2018). Tốc độ tăng trưởng bình quân năm về vốn sản xuất kinh doanh của các DNNVV giai đoạn 2014-2018 đạt 24,99%/năm. Trong đó: đối với Doanh nghiệp siêu nhỏ tăng 38,75%/năm; đối với Doanh nghiệp nhỏ tăng 19,11%/năm; đối với Doanh nghiệp vừa tăng 30,79%/năm. Tốc độ tăng trưởng bình năm về vốn chủ sở hữu của các DNNVV giai đoạn 2014-2018 đạt 21,8%/năm. Trong đó: đối với Doanh nghiệp siêu nhỏ tăng 37,62%/năm; đối với Doanh nghiệp nhỏ tăng 16,17%/năm; đối với Doanh nghiệp vừa tăng 23,64%/năm.

Năm 2018, tổng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của các DNNVV là 38.954,83 tỷ đồng, trong đó vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp là 16.107,82 tỷ đồng, chiếm 41,35% tổng nguồn vốn. Chia ra: Doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ có tổng nguồn vốn sản xuất kinh doanh là 9.429,11 tỷ đồng, trong đó vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp là 4.525,99 tỷ đồng, chiếm 48,0%; Doanh nghiệp quy mô nhỏ có tổng nguồn vốn sản xuất kinh doanh là 20.653,31 tỷ đồng, trong đó vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp là 8.566,99 tỷ đồng, chiếm 41,48%; Doanh nghiệp quy mô vừa có tổng nguồn vốn sản xuất kinh doanh là 8.872,41 tỷ đồng, trong đó vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp là 3.014,84 tỷ đồng, chiếm 33,98%. Cho thấy doanh nghiệp siêu nhỏ có tỷ lệ vốn chủ sở hữu lớn nhất, điều này phản ánh đặc điểm của doanh nghiệp này vì quy mô nhỏ, hạn chế khả năng tiếp cận các nguồn vốn nên chủ doanh nghiệp phải đầu tư vốn ban đầu lớn, đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa có khả năng tiếp cận với nguồn tín dụng cao hơn.

3.2. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DNNVV

Giai đoạn 2013-2018²⁵, giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các DNNVV đã tăng lên đáng kể, tăng từ 14.386,77 tỷ đồng (năm 2013), lên 21.778,74 tỷ đồng (năm 2015), lên 26.2020,67 tỷ đồng (năm 2018). Tốc độ tăng

²² Số liệu theo dõi của Sở Kế hoạch và Đầu tư

²³ Số liệu theo dõi của Sở Kế hoạch và Đầu tư

²⁴ Số liệu tính toán của Sở Kế hoạch và Đầu tư

²⁵ Số liệu tính toán của Sở Kế hoạch và Đầu tư

trường bình quân của tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn giai đoạn 2014-2018 là 12,74%/năm. Trong đó: Doanh nghiệp siêu nhỏ là 8,03%/năm; Doanh nghiệp nhỏ và 14,16%/năm; Doanh nghiệp vừa là 14,46%/năm.

Tổng tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DNNVV năm 2018 là 26.202,67 tỷ đồng. Trong đó: Doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ có giá trị 5.507,72 tỷ đồng (năm 2013 đạt 3.742,95 tỷ đồng, năm 2015 đạt 4.451,72 tỷ đồng); Doanh nghiệp quy mô nhỏ có giá trị 16.102,89 tỷ đồng (năm 2013 đạt 8.305,97 tỷ đồng, năm 2015 đạt 13.515,5 tỷ đồng); Doanh nghiệp quy mô vừa có giá trị 4.591,94 tỷ đồng (năm 2013 đạt 2.337,86 tỷ đồng, năm 2015 đạt 3.811,53 tỷ đồng); Giá trị TSCĐ và ĐTDH của DNNVV tính bình quân trên mỗi DNNVV như sau: DN siêu nhỏ có giá trị 1,79 tỷ đồng/DN; DN nhỏ có giá trị 13,79 tỷ đồng/DN; DN vừa có giá trị 18,08 tỷ đồng/DN.

Giá trị TSCĐ và ĐTDH của DNNVV tính bình quân trên mỗi lao động làm việc tại DNNVV như sau: DN siêu nhỏ có giá trị 355,82 triệu đồng/lao động; DN nhỏ có giá trị 342,75 triệu đồng/lao động; DN vừa có giá trị 383,42 triệu đồng/lao động. Như vậy, khi tính bình quân trên lao động cho thấy giá trị tài sản cố định các DNNVV được đầu tư gần như nhau.

3.3. Doanh thu thuần của DNNVV

Giai đoạn 2013-2018²⁶, Doanh thu thuần của DNNVV có xu hướng ngày càng tăng lên từ mức 6.031,48 tỷ đồng (năm 2013) lên 11.050,12 tỷ đồng (năm 2015) tiếp tục tăng lên 15.624,0 tỷ đồng (năm 2020). Tốc độ tăng bình quân đối với doanh thu của các DNNVV giai đoạn 2014-2018 là 20,97%/năm. Trong đó: Doanh nghiệp siêu nhỏ là 27,58%/năm; Doanh nghiệp nhỏ là 16,61%/năm; Doanh nghiệp vừa là 28,71%/năm.

Năm 2018, các DNNVV trên địa bàn tỉnh có Doanh thu thuần đạt 15.624 tỷ đồng. Trong đó, DN quy mô siêu nhỏ đạt 1.271 tỷ đồng, chiếm 8,13% (năm 2013 đạt 376,05 tỷ đồng, năm 2015 đạt 923,69 tỷ đồng); DN quy mô nhỏ đạt 8.533 tỷ đồng, chiếm 53,46% (năm 2013 đạt 3.957,04 tỷ đồng, năm 2015 đạt 6.279,48 tỷ đồng); DN quy mô vừa đạt 6.000 tỷ đồng, chiếm 38,4% (năm 2013 đạt 1.698,38 tỷ đồng, 3.846,95 tỷ đồng). Giá trị Doanh thu thuần của DNNVV tính bình quân trên mỗi DNNVV như sau: DN siêu nhỏ có giá trị 0,464 tỷ đồng/DN; DN nhỏ có giá trị 4,698 tỷ đồng/DN; DN vừa có giá trị 30,036 tỷ đồng/DN.

3.4. Lợi nhuận trước thuế của DNNVV

Tổng Lợi nhuận trước thuế của DNNVV năm 2018 đạt thấp khoảng 3,12²⁷ tỷ đồng; Trong đó, khu vực doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và doanh nghiệp quy mô nhỏ có lợi nhuận trước thuế âm (Chỉ tiêu này, có 11/11 tỉnh/thành phố trong vùng Đồng bằng Sông Hồng các doanh nghiệp quy mô nhỏ có lợi nhuận trước thuế âm; có 10/11 tỉnh/thành phố các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ có lợi nhuận trước thuế âm, chỉ riêng tỉnh Quảng Ninh lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp

²⁶ Số liệu tính toán của Sở Kế hoạch và Đầu tư

²⁷ Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020 và tính toán của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

quy mô siêu nhỏ đạt giá trị dương). Chỉ có khu vực doanh nghiệp quy mô vừa có giá trị lợi nhuận trước thuế dương. Tuy nhiên, giá trị lợi nhuận đạt thấp.

3.5. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động phân theo loại hình doanh nghiệp

Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng từ 3,7 triệu đồng/tháng năm 2013 lên 7,3 triệu đồng/tháng năm 2018. Tốc độ tăng thu nhập bình quân hàng năm trong giai đoạn 2013-2018 của người lao động trong các doanh nghiệp này là 11,3%/năm; Thu nhập của người lao động trong loại hình doanh nghiệp tư nhân là thấp nhất với 3,165 triệu đồng/tháng năm 2013 tăng lên 6,458 triệu đồng/tháng năm 2018, tăng bình quân 12,33%/năm. Thu nhập của người lao động trong loại hình công ty TNHH tăng từ 3,5 triệu đồng/tháng năm 2013 lên 7,685 triệu đồng/tháng năm 2018, tăng bình quân 11,55%/năm. Thu nhập của người lao động trong loại hình công ty cổ phần tăng từ 4,4 triệu đồng/tháng năm 2013 lên 6,456 triệu đồng/tháng năm 2018, tăng bình quân 8,75%/năm.

4. Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp đóng góp trong nền kinh tế

4.1. Đóng góp trong giá trị GRDP

Đóng góp của các DNNVV trong giá trị GRDP của tỉnh tăng lên hàng năm. Đóng góp²⁸ của các doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước trong GRDP (giá thực tế) tăng từ 7,81% (năm 2013) lên 12,76% (năm 2019). Trong giai đoạn 2013-2019, tốc độ tăng bình quân hàng năm của giá trị gia tăng của các doanh nghiệp khu vực này tạo ra để có đóng góp trong nền kinh tế của tỉnh là 15,2%/năm. Tuy nhiên, quy mô giá trị gia tăng tạo ra hàng năm của doanh nghiệp này còn thấp (năm 2019 đạt 15.179 tỷ đồng). Khu vực này đóng góp 17,26% giá trị gia tăng của tỉnh năm 2019. Khu vực doanh nghiệp tư nhân phát triển, nhất là các DNNVV đã tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội, DNNVV phát triển mạnh mẽ trên các địa bàn các huyện/thành phố, góp phần tích cực trong khâu phân phối hàng hoá bảo đảm nhu cầu tiêu dùng cho dân cư trên địa bàn.

4.2. Đóng góp trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội

Tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp DNNVV đóng góp trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội hàng năm giai đoạn 2013-2019 là 30.505²⁹ tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 15,99% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2013-2019.

4.3. Tạo việc làm cho người lao động

Số lượng lao động làm việc tại các DN ngoài nhà nước tăng lên hàng năm trong giai đoạn 2014-2018 (từ 44.009 người năm 2014 lên 73.362 người năm 2018). Tuy nhiên, giai đoạn 2014-2018, lao động làm việc tại các DN FDI lớn hơn tại các DN trong nước; Đây là thời điểm một số KCN của tỉnh đi vào hoạt động, tỉnh thu hút được các dự án đầu tư có sử dụng nhiều lao động tạo điều kiện thuận lợi giải quyết việc làm cho người lao động. Đối với các DN ngoài nhà nước, phân theo loại hình: Công ty TNHH giải quyết việc làm cho người lao động cao

²⁸ Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Phúc năm 2019 và tính toán của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

²⁹ Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Phúc năm 2019, 2017, 2015 và tính toán của Sở Kế hoạch và Đầu tư

nhất (năm 2018 là 43.331 lao động); tiếp đến là Công ty cổ phần (năm 2018 là 28.466 lao động); Số lượng lao động làm việc tại các doanh nghiệp tư nhân có xu hướng giảm dần (năm 2018 là 1.565 lao động). DN ngoài nhà nước giải quyết nhiều việc làm cho người lao động, nhất là lao động nông thôn, lao động bắt đầu tham gia vào thị trường việc làm chủ yếu tập trung ở vùng nông thôn chuyển sang làm việc trong các ngành phi nông nghiệp, công nghiệp, góp phần thúc đẩy chuyển dịch về cơ cấu lao động và phân công lao động giữa các ngành, địa phương trong tỉnh. Tạo điều kiện nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh, thông qua việc đào tạo, nâng cao tay nghề cho người lao động và phát triển nguồn nhân lực cho một bộ phận lớn lao động nông nghiệp và số lao động bắt đầu tham gia thị trường lao động khi vào làm việc trong các DNNVV được đào tạo để từng bước thích ứng với nề nếp, tác phong, kỷ luật lao động trong doanh nghiệp.

5. Các doanh nghiệp tạm dừng sản xuất kinh doanh

Tổng số lũy kế đến 30/6/2020, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc có 11.208 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh, tổng vốn đăng ký là trên 128,3 nghìn tỷ đồng (không bao gồm loại hình doanh nghiệp FDI). Trong đó, doanh nghiệp thực tế hoạt động trong nền kinh tế là 7.850 doanh nghiệp (chiếm 70,04% doanh nghiệp đăng ký). Số Doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh nhưng chưa hoạt động hoặc đã hoạt động nhưng gặp khó khăn phải tạm dừng sản xuất kinh doanh hoặc chờ giải thể là 3.358³⁰ doanh nghiệp. Trong đó, chia theo lĩnh vực hoạt động: Doanh nghiệp thương mại – dịch vụ: 1.515 DN (chiếm 45,13%); Doanh nghiệp Công nghiệp: 728 DN (chiếm 21,67%); Doanh nghiệp Xây dựng: 1.023 DN (chiếm 30,45%) và Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản: 92 DN (chiếm 2,75%).

II. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA DNNVV TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VÀ NGUYÊN NHÂN:

1. Những tồn tại hạn chế:

(1) Tốc độ tăng số lượng DNNVV của tỉnh vẫn còn thấp so với tiềm năng, lợi thế phát triển của tỉnh;

(2) Số lượng DNNVV hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản thấp.

(3) Một số chỉ tiêu đóng góp của DNNVV trong nền kinh tế của tỉnh còn thấp (Đóng góp trong GRDP, đóng góp trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, đóng góp trong thu ngân sách nhà nước,...).

(4) Doanh nghiệp khu vực tư nhân chưa có sự đột phá về công nghệ sản xuất, chưa xuất hiện các doanh nghiệp trong khu vực này có khả năng tạo ra giá trị gia tăng có đóng góp lớn trong nền kinh tế;

(5) Sản phẩm của doanh nghiệp chủ yếu được tiêu dùng trong tỉnh. Các DNNVV đăng ký hoạt động trong các ngành quan trọng dựa trên tri thức, công nghệ có đóng góp cao trong giá trị gia tăng, nâng cao năng lực cạnh tranh còn rất thấp, như: công nghệ thông tin, phần mềm, điện tử tin học, khoa học và công nghệ,

³⁰ Số liệu theo dõi và tính toán của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

vv... Các DNNVV trên địa bàn tỉnh hoạt động chủ yếu trong các ngành có giá trị gia tăng thấp và sử dụng nhiều lao động.

2. Nguyên nhân:

- Hoạt động sản xuất của các nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh phát triển còn chậm, số lượng làng nghề thủ công truyền thống không nhiều; Hoạt động thương mại của tỉnh còn thấp; hoạt động dịch vụ, nhất là dịch vụ du lịch được xác định là ngành mũi nhọn, nhưng tốc độ phát triển còn chậm.

- Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro kinh doanh, phụ thuộc nhiều vào yếu tố, điều kiện thời tiết, rủi ro xảy ra các loại dịch bệnh. Trong khi vốn đầu tư lớn, nên khó khăn trong việc thu hút các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực này.

- Các doanh nghiệp khu vực tư nhân thường có quy mô nhỏ, hạn chế về vốn đầu tư cũng như tài sản nên khó có thể huy động được vốn để thực hiện đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh; Chiến lược cạnh tranh chưa định hình rõ ràng, thiếu hệ thống kế toán chuẩn mực; Kỹ năng quản trị doanh nghiệp có hạn, ...

- Mặc dù DNNVV trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh mẽ về số lượng, nhưng với đặc trưng: có quy mô vốn nhỏ, trình độ công nghệ kỹ thuật sản xuất thấp, nên năng suất lao động, giá trị gia tăng tạo ra thấp so với các doanh nghiệp FDI có ưu thế về công nghệ sản xuất tiên tiến, trình độ quản lý tiên tiến hiện đại. Phần lớn giá trị gia tăng, thu ngân sách của tỉnh được đóng góp chủ yếu từ các doanh nghiệp FDI.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

Nhận thức vai trò hết sức quan trọng của cộng đồng doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, Đảng bộ và chính quyền tỉnh Vĩnh Phúc đã có nhiều nỗ lực trong việc đề ra và thực hiện các chính sách, chương trình, hoạt động cụ thể nhằm tạo lập môi trường thuận lợi để hỗ trợ doanh nghiệp, góp phần tạo việc làm, tăng năng suất, nâng cao thu nhập cho người lao động, đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương, theo đó, Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 13/01/2013 về hỗ trợ và phát doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh đến năm 2020; Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách của tỉnh về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp.

1. Nội dung chính sách: cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư, môi trường sản xuất kinh doanh thuận lợi

1.1. Kết quả đạt được:

1.1.1. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC):

Công tác cải cách hành chính, đặc biệt là cải cách TTHC được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, đột phá nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3674/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 về Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2020; Kế

hoạch số 1211/KH-UBND ngày 28/2/2017 thực hiện Nghị quyết của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2018; Ban hành Quyết định số 4154/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 về Kế hoạch cải cách hành chính năm 2017); Quyết định số 2757/QĐ-UBND ngày 18/10/2017 về việc thay thế Quyết định số 2260/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 ban hành Chỉ số cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị tỉnh Vĩnh Phúc

Đến nay, 100% thủ tục hành chính được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Tỉnh đang thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên Phần mềm dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4. Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp khi thực hiện các TTHC liên quan đến doanh nghiệp.

- Thời gian thành lập doanh nghiệp: Giảm thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) xuống dưới 03 ngày làm việc (trước đây là 05 ngày) theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Hiện nay, thời gian đăng ký thành lập doanh nghiệp là 1,46 ngày.

- Thời gian cấp quyết định chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: Giảm từ 30-50% thời gian so với quy định của Luật Đầu tư.

- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính về đầu tư thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh giảm ít nhất 30% thời gian so với quy định.

Năm 2018, chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công tỉnh Vĩnh Phúc được xếp vào nhóm có số điểm cao nhất và xếp thứ 16/63 tỉnh, thành phố, tăng 19 bậc so với năm 2013 (*Năm 2013 xếp thứ 35/63 tỉnh, thành phố*) cho thấy sự quyết tâm lớn của chính quyền trong việc cắt giảm thời gian giải quyết và nâng cao chất lượng các thủ tục hành chính, đặc biệt với các thủ tục liên quan tới đầu tư. Năm 2019, chỉ số PAPI của tỉnh đạt 44,52/80, xếp thứ 18/63 giảm 02 bậc so với năm 2018. Hiện nay, UBND tỉnh đã có ý kiến chỉ đạo cải thiện về trí thứ bậc trong xếp hạng chỉ số PAPI của tỉnh năm 2020 tại văn bản số 3903/UBND-TH ngày 26/5/2020 về việc nâng cao chỉ số PAPI của tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020.

1.1.2. Tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi:

Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 01/9/2016 của BTV tỉnh ủy về một số giải pháp cơ bản cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2021, UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nhằm tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp khi đầu tư tại tỉnh.

Công khai, minh bạch thông tin: Các chính sách, quy hoạch ngành, lĩnh vực được thực hiện công bố, công khai trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, Website của các Sở, ban, ngành của tỉnh giúp các doanh nghiệp, nhà đầu tư quan tâm dễ tiếp cận thông tin. Hệ thống tra cứu thông tin phục vụ các nhà đầu tư cũng được xây dựng bao gồm các thông tin về tình hình kinh tế xã hội, hệ thống hạ tầng và dịch vụ, thông tin về nguồn nhân lực, các chính sách ưu đãi, định hướng thu hút đầu tư, dự án kêu gọi đầu tư, các chi phí liên quan đến quá trình đầu tư,...); Tỷ lệ doanh nghiệp truy cập vào website

của tỉnh đạt 70%; 74% doanh nghiệp cho rằng các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

Bên cạnh đó, việc xây dựng và vận hành Cổng thông tin đối thoại “Doanh nghiệp – Chính quyền”, tổ chức các hoạt động đối thoại trực tiếp với doanh nghiệp, Tổ chức chương trình cà phê doanh nghiệp; Thành lập hệ thống đường dây nóng tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp cũng được triển khai hiệu quả. Doanh nghiệp nhận được phản hồi của cơ quan nhà nước tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc đạt tỷ lệ 97%; doanh nghiệp hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của cơ quan nhà nước tỉnh đạt tỷ lệ 73%. Qua đó góp phần đưa chỉ số tính minh bạch của tỉnh Vĩnh Phúc tăng từ 6,28 (năm 2013) lên 6,85 (năm 2018).

Giai đoạn 2013-2019, Chỉ số thành phần tính năng động của tỉnh tăng từ 5,38 (năm 2013) lên 6,39 (năm 2019) và Chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp tăng từ 5,15 (năm 2013) lên 6,1 (năm 2019) cho thấy sự vận dụng pháp luật linh hoạt, sự kịp thời trong tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển của lãnh đạo tỉnh; Đồng thời, cho thấy đã có sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả hơn trong giải quyết thủ tục hành chính, tinh thần thái độ của các cấp, các ngành có sự chuyển biến rõ rệt từ hành chính quản lý nhà nước sang hành chính vừa quản lý vừa phục vụ.

1.2. Khó khăn, hạn chế:

- Chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; Chưa hình thành được chuỗi kết nối DNNVV với các doanh nghiệp FDI trong việc cung cấp các sản phẩm CNHT trong các ngành công nghiệp cơ khí, chế tạo, điện tử, tin học.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh phần lớn mới được ban hành từ năm 2016 trở đi nên chưa tạo được sức hút, hấp dẫn cao, khuyến khích mạnh mẽ doanh nghiệp đầu tư, phát triển. Doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn còn thấp, quy mô nhỏ, số lượng doanh nghiệp đăng ký hoạt động chiếm tỷ lệ 0,95% so với tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập. Số lượng doanh nghiệp được hưởng hỗ trợ thấp.

- Vẫn còn hiện tượng “trên nóng dưới lạnh”: ở tỉnh rất quyết liệt triển khai các chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, tuy nhiên ở một số địa phương vẫn còn thụ động, trì trệ, ít đổi mới, sáng tạo trong triển khai Nghị quyết.

- Việc thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp còn nhiều, gây khó khăn cho doanh nghiệp.

1.3. Nguyên nhân:

- Tính ổn định, đồng bộ với các quy định tại các văn bản luật chưa cao. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật thường xuyên thay đổi trong khi các văn bản hướng dẫn thi hành chậm ban hành nên các doanh nghiệp khó tiếp cận.

- Còn nhiều cơ quan, đầu mối có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, dẫn đến sự chồng chéo, trùng lặp.

- Nhận thức của một bộ phận cán bộ, địa phương về vai trò của DNNVV, công tác hỗ trợ phát triển doanh nghiệp còn chưa cao.

- Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong công tác định hướng cho thanh niên mạnh dạn vay vốn đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế - xã hội, ứng dụng khoa học - kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất còn hạn chế.

- Hệ thống đầu mối hỗ trợ phát triển doanh nghiệp cũng như việc xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh chưa được chú trọng và đầu tư đúng mức.

- Các hoạt động khuyến công, khuyến nông cho doanh nghiệp được tiến hành độc lập theo ngành dọc. Việc lồng ghép các chương trình này và thông tin thị trường tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp chưa chặt chẽ, hiệu quả chưa cao.

2. Nội dung chính sách: Hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn để doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn

2.1. Kết quả đạt được:

2.1.1. Hỗ trợ DNNVV tiếp cận vốn tại Quỹ Đầu tư phát triển và Bảo lãnh tín dụng theo Nghị quyết số 51/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của HĐND tỉnh về việc thông qua Đề án thành lập Quỹ Đầu tư phát triển và Bảo lãnh tín dụng tỉnh Vĩnh Phúc; Kết quả thực hiện trong giai đoạn 2013-2019: Doanh số bảo lãnh lũy kế cho 251 khách hàng, với 681,5 tỷ đồng.

2.1.2. Hỗ trợ DNNVV tiếp cận vốn thông qua hệ thống ngân hàng thương mại và các Quỹ : Trong giai đoạn từ năm 2013 đến tháng 6/2020, tổng số doanh nghiệp được vay vốn là trên 19.741 doanh nghiệp, với tổng dư nợ là trên 190.732 tỷ đồng, tính bình quân mỗi doanh nghiệp có dư nợ với các tổ chức tín dụng là 9,66 tỷ đồng. Trong đó, tổng số DNNVV được vay vốn là 17.245 doanh nghiệp (chiếm 87,36% trong tổng số doanh nghiệp vay vốn), với tổng dư nợ là 81.484 tỷ đồng (chiếm 42,72% tổng dư nợ của các doanh nghiệp), bình quân DNNVV có dư nợ với các tổ chức tín dụng là 4,73 tỷ đồng; Kết quả đến 30/6/2020, số lượng DNNVV còn dư nợ vay vốn ngân hàng là 2.791 DN, dư nợ đạt 17.900 tỉ đồng; tăng 10,49% so với cuối năm 2019; chiếm 10,49% dư nợ cho vay toàn địa bàn; chiếm tỉ lệ 48,04% dư nợ cho vay DN.

Đặc biệt từ đầu năm 2020 đến nay do ảnh hưởng của Covid-19, các TCTD trên địa bàn tỉnh đã thực hiện giải pháp hỗ trợ cho khách hàng trong đó có DNNVV cụ thể là: (1) Cho vay với lãi suất thấp hơn từ 0,5-2%/ năm so với lãi suất khoản vay cũ được 635 DN với 6.382 tỉ đồng; (1) Miễn, giảm lãi vay cho 239 DN, dư nợ đạt 1.892 tỉ đồng.

2.1.3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (cho vay với lãi suất ưu đãi từ 0 - 7%/năm): cho 20 doanh nghiệp vay vốn với tổng số tiền là 65,876 tỷ đồng;

2.1.4. Hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn: HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết 202/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 về chính sách hỗ trợ đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh ban

hành Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 06/05/2016 về Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2020. Đến nay, đã hỗ trợ cho 03 doanh nghiệp có dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp theo, với tổng số tiền 7,138 tỷ đồng.

2.2. Khó khăn, hạn chế:

- DNNVV vẫn còn nhiều khó khăn trong tiếp cận vốn tín dụng sản xuất kinh doanh. Tỷ trọng cho vay DNNVV của hệ thống tài chính tín dụng thấp.

- Một số tổ chức tín dụng chưa thiết kế gói sản phẩm- dịch vụ phù hợp với nhu cầu đặc thù của các DNNVV.

- Đối với hoạt động bảo lãnh tín dụng, đối tượng được bảo lãnh tín dụng bị thu nhỏ lại, điều kiện được cấp bảo lãnh tín dụng ngày càng thắt chặt...

2.3. Nguyên nhân:

- Các Quỹ bảo lãnh tín dụng còn gặp khó khăn về nguồn vốn, dẫn đến năng lực tài chính của Quỹ tại địa phương còn hạn chế, vốn hoạt động bảo lãnh tín dụng thấp, chưa đáp ứng đủ vốn điều lệ theo quy định. Hiện nay, Quỹ bảo lãnh tín dụng của tỉnh mới chỉ cho vay hoặc đầu tư trực tiếp đối với doanh nghiệp thuộc lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội ưu tiên phát triển của tỉnh.

- DNNVV thiếu tài sản thế chấp; Hoạt động kinh doanh còn mang tính chất ngắn hạn, chưa có tầm nhìn, chiến lược kinh doanh dài hạn nên phương án sản xuất kinh doanh không hiệu quả, không đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng; Mặt khác, việc liên kết giữa doanh nghiệp, ngân hàng với bên thứ 3 (nhà cung cấp máy móc, thiết bị, ...) trong việc giải ngân vốn vay cho doanh nghiệp chưa được các doanh nghiệp hưởng ứng.

- Công tác thông tin tuyên truyền về hoạt động chính sách, cách thức hỗ trợ của hình thức bảo lãnh tín dụng chưa được chú trọng dẫn đến số doanh nghiệp biết đến quỹ bảo lãnh tín dụng còn hạn chế.

3. Nội dung chính sách Phát triển nguồn nhân lực cho các DNNVV:

3.1. Kết quả đạt được:

3.1.1. Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho DNNVV:
Trong giai đoạn 2013-2019, tổ chức được gần 500 lớp đào tạo với khoảng 15.000 lượt học viên tham gia (trung bình đạt trên: 70 lớp/năm, 2.000 lượt học viên/năm) với trên 1.500 doanh nghiệp được hưởng lợi từ các chương trình đào tạo. Tổng kinh phí hỗ trợ nội dung này là 1.224,3 triệu đồng. Các khóa đào tạo, tập huấn đã góp phần nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng của người lao động, giúp doanh nghiệp thực hiện đúng, thực hiện đủ các quy định của pháp luật.

3.1.2. Tổ chức hội nghị, hội thảo phổ biến, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, phổ biến pháp luật về lao động cho người sử dụng lao động và người lao động tại các doanh nghiệp: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2897/QĐ-UBND ngày 17/10/2013 về phê duyệt Chương trình Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa

bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn năm 2013-2016 và ban hành Chương trình số 6064/CTr-UBND ngày 10/8/2017 hỗ trợ pháp lý dành cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2017-2020. Qua 7 năm, đã tổ chức trên 50 hội nghị, hội thảo, tọa đàm nhằm phổ biến pháp luật, trợ giúp pháp lý cho các doanh nghiệp; Tổ chức 110 hội nghị tập huấn cho trên 1.200 doanh nghiệp với 21.449 lượt người tham dự về nghiệp vụ công tác kế toán, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế; Trên 40 hội nghị, tập trung vào các nội dung quy định về chế độ chính sách cho người lao động nhằm nâng cao hiểu biết về pháp luật của người lao động và người sử dụng lao động, góp phần giảm đáng kể các cuộc đình công không đúng pháp luật xảy ra tại các khu, cụm công nghiệp.

3.1.3. Hoạt động cung ứng, hỗ trợ tuyển dụng lao động cho doanh nghiệp, giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm:

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 207/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 về một số cơ chế chính sách hỗ trợ hoạt động giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 57/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 về một số biện pháp đặc thù thu hút đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, có quy định chính sách Hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, theo đó, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định 23/2018/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 quy định quản lý, tổ chức thực hiện một số chính sách hỗ trợ và cho vay giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2018-2020 theo Nghị quyết 207/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 của HĐND tỉnh.

Giai đoạn 2013-2019, tỉnh đã tổ chức 255 phiên giao dịch việc làm, với 5.201 lượt doanh nghiệp tham gia tuyển dụng lao động; Số lao động đăng ký tìm kiếm việc làm tại sàn giao dịch việc làm là 22.630 lượt người; số người được giới thiệu việc làm là 17.474 lượt người,... Chỉ số đào tạo lao động của Vĩnh Phúc tăng từ 5,94 (năm 2013) lên 6,87 (năm 2019), góp phần nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo của Vĩnh Phúc tăng từ 59% (năm 2013) lên 74,2% (năm 2019). Theo đánh giá của doanh nghiệp năm 2018, chất lượng giáo dục dạy nghề (cao hơn bình quân cả nước 14%) và giáo dục phổ thông (cao hơn bình quân cả nước 5%) đều tăng so với năm trước; Lao động tại tỉnh đáp ứng nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp đạt 94% (cao hơn bình quân cả nước là 4%); Tỷ lệ lao động qua đào tạo/số lao động chưa qua đào tạo cao hơn bình quân cả nước 5%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo/tổng lực lượng lao động cao hơn bình quân cả nước 5%...Như vậy, chất lượng nguồn lao động tại tỉnh đã có cải thiện và góp phần hình thành đội ngũ nhân lực đảm bảo lượng và chất, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

3.2. Khó khăn, hạn chế:

- Dịch vụ pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp tại tỉnh đáp ứng đủ nhu cầu của doanh nghiệp còn hạn chế. Các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp như kế toán, kiểm toán, tư vấn, đại lý thuế, hải quan chưa đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp

- Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thiếu lao động, tuy nhiên nguồn cung đang không liên kết được với nguồn cầu.

- Khó khăn trong việc hỗ trợ tuyển dụng lao động cho doanh nghiệp, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao.

3.3. Nguyên nhân:

- Với vị trí gần Hà Nội, các dịch hỗ trợ pháp lý chuyên nghiệp, trình độ cao đa phần tập trung tại Hà Nội. Các doanh nghiệp lớn của tỉnh có nhu cầu hỗ trợ pháp lý thường tìm đến các doanh nghiệp tư vấn tại Hà Nội, do đó chưa hình thành các doanh nghiệp tư vấn, hỗ trợ pháp lý đáp ứng yêu cầu của DNNVV.

- Các doanh nghiệp chưa chú trọng nâng cao kiến thức về pháp luật kinh doanh, chưa quan tâm đến việc đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu sản phẩm, còn phụ thuộc nhiều vào thị trường tại chỗ..

- Nhiều doanh nghiệp còn kén chọn lao động, thường xuyên thay thế lao động gây tâm lý mất ổn định cho người lao động, vì vậy lao động không muốn tìm kiếm việc làm tại các doanh nghiệp trên địa bàn.

- Các doanh nghiệp hiện nay không chỉ thông qua Sàn giao dịch việc làm để tuyển dụng lao động mà còn qua kênh tuyển dụng khác... do vậy việc hỗ trợ tuyển dụng lao động cho doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn.

4. Nội dung chính sách: Tiếp cận đất đai, tạo mặt bằng sản xuất, kinh doanh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa

4.1. Kết quả đạt được

Giai đoạn 2016-2020, tỉnh Vĩnh Phúc đã quy hoạch thêm 1.881³¹ ha đất cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ nâng tổng diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 là 3.631ha, chiếm 2,94% tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh; Đã tổ chức lập xong quy hoạch chi tiết và phê duyệt QHCT 25 khu đất cho DNNVV thuê, gồm: thành Phố Phúc Yên (01 khu); huyện Bình Xuyên (02 khu); huyện Tam Dương (07 khu); huyện Yên Lạc (02 khu); huyện Vĩnh Tường (03 khu); huyện Tam Đảo (01 khu); huyện Lập Thạch (05 khu); huyện Sông Lô (04 khu).

Theo quy hoạch phát triển khu công nghiệp đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tỉnh Vĩnh Phúc có 18 khu công nghiệp, quy mô 5.228 ha. Hiện tại, 9 khu công nghiệp đã được thành lập, trong đó có 08 KCN đi vào hoạt động, tổng vốn đầu tư đăng ký của các dự án hạ tầng khu công nghiệp là 117,42 triệu USD và 7.914,82 tỷ đồng. Tổng diện tích đất quy hoạch là 1.842,62 ha, trong đó đất công nghiệp theo quy hoạch 1.340,11 ha; Tổng diện tích đất công nghiệp đã bồi thường GPMB, xây dựng hạ tầng là 1.042,78 ha; Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê, đăng ký thuê: 653,1 ha tỷ lệ lấp đầy KCN đạt 63%.

Về phát triển cụm công nghiệp: Theo Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại

³¹ Nghị quyết số 49/NQ-CP Ngày 10/5/2018 về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Vĩnh Phúc

Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 và Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc hình thành 32 CCN, với tổng diện tích là 687,751 ha. Trong đó, có 13 Cụm công nghiệp đã được thành lập: Huyện Yên Lạc: 6 cụm, tổng diện tích quy hoạch là 119,56 ha, với tổng vốn đầu tư là 712,39 tỷ đồng (diện tích đã thực hiện đến năm 2015 là 44,48 ha (đạt 37,21%), vốn đầu tư thực hiện là 224,29 tỷ đồng (đạt 31,48%); diện tích thực hiện giai đoạn 2016-2020 là 75,08 ha (chiếm 62,79%), vốn đầu tư 488,1 tỷ đồng (chiếm 68,52%)); Huyện Vĩnh Tường: 5 cụm, tổng diện tích quy hoạch là 151,06 ha, với tổng vốn đầu tư là 478,2 tỷ đồng (diện tích đã thực hiện đến năm 2015 là 15,71 ha (đạt 10,4%), vốn đầu tư thực hiện là 7,69 tỷ đồng (đạt 1,6%); diện tích thực hiện giai đoạn 2016-2020 là 135,35 ha (chiếm 89,6%), vốn đầu tư 470,51 tỷ đồng (chiếm 98,4%)); Thành phố Phúc Yên: 01 cụm; Huyện Sông Lô: 01 cụm, tổng diện tích quy hoạch 28,4ha, diện tích đã thực hiện đến năm 2015 là 18,4ha.

4.2. Khó khăn, hạn chế:

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn kéo dài, thực hiện thủ tục đất đai phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan và sự phối hợp của các cấp, các ngành chưa hiệu quả.

- Chính sách xây dựng hệ thống nhà xưởng cho doanh nghiệp có nhu cầu thuê chưa được triển khai. Cơ sở hạ tầng các khu đất đã lập quy hoạch chi tiết dành cho DNNVV chưa thu hút được nhà đầu tư triển khai thực hiện. Chưa có cơ chế, chính sách đủ mạnh thu hút các nhà đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp. Giá thuê hạ tầng tại các KCN còn cao.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tại hầu hết các khu công nghiệp chưa đồng bộ, còn chắp vá, đầu tư hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào chưa kịp thời.

4.3. Nguyên nhân:

- Còn nhiều quy định bất cập, chông chéo giữa Luật Đầu tư với các Luật chuyên ngành và các văn bản hướng dẫn thi hành các Luật này dẫn đến khó khăn trong việc lựa chọn nhà đầu tư phát triển dự án hạ tầng khu công nghiệp mới, việc điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết, dẫn đến thủ tục phát triển khu công nghiệp mới có trong quy hoạch bị kéo dài thời gian thực hiện.

- Chính sách đất đai thường xuyên thay đổi, chính sách bồi thường các loại đất, các đối tượng sử dụng đất khác nhau, người dân có tâm lý chờ đợi tăng giá bồi thường, không chịu bàn giao mặt bằng... gây khiếu nại, khiếu kiện trong nhân dân...

5. Nội dung chính sách: Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa và đổi mới công nghệ

5.1. Kết quả đạt được:

- Nhằm phát triển lĩnh vực khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa sớm tiếp cận, ứng dụng các kỹ thuật, công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại; UBND tỉnh đã tham mưu Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành

động và phê duyệt Đề án Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng. Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của UBND tỉnh về phê duyệt chương trình nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ “Xây dựng mô hình thí điểm liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị ứng dụng công nghệ cao đối với sản phẩm rau quả trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc” giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của UBND tỉnh về phê duyệt chương trình nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ “Xây dựng mô hình thí điểm liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị ứng dụng công nghệ cao đối với sản phẩm chuỗi tiêu hồng trên địa bàn huyện Yên Lạc” giai đoạn 2017-2020.

- Giai đoạn 2016-2020: Hướng dẫn hơn 70 tổ chức, cá nhân xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở; 29 doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ công bố phù hợp TCVN, QCVN; 10 doanh nghiệp đăng ký sử dụng mã số mã vạch cho sản phẩm; 18 doanh nghiệp tham gia Giải thưởng chất lượng Quốc gia (có 06 doanh nghiệp đạt giải, trong đó; có 01 giải Châu Á Thái Bình Dương, 01 giải Vàng, 04 giải Bạc). Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng nhập khẩu của 1.280 lượt doanh nghiệp; tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn/hợp quy của 29 lượt doanh nghiệp; cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông đường bộ cho 28 lượt doanh nghiệp; cấp giấy chứng nhận sử dụng dấu định lượng cho 23 đơn vị.

- Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025: (gọi tắt là Chương trình nông thôn miền núi – dự án cấp Bộ): Từ 2016 đến 6/2020, Vĩnh phúc có 11 dự án do các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đề xuất, được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt, thuộc dự án do Trung ương quản lý như: (1) Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ phát triển nghề nuôi ong mật và chế biến các sản phẩm ngành ong theo hướng sản xuất hàng hóa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, do Công ty TNHH Ong Tam Đảo chủ trì thực hiện, tổng kinh phí: 9.000 triệu đồng, trong đó NSSNKHTW hỗ trợ: 3.830 triệu đồng; (2) Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ nâng cao chất lượng đàn bò và chế biến thức ăn thô trong chăn nuôi bò thịt tại huyện Sông Lô- tỉnh Vĩnh Phúc, do Chi nhánh Công ty TNHH Ngọc Thạch tại Vĩnh Phúc, tổng kinh phí: 8.000,0 triệu, trong đó NSSNKHTW hỗ trợ: 3.600,0 triệu.

- Đã thành lập và tổ chức hoạt động “Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến Vĩnh Phúc” (tại địa chỉ: vptex.vn). Kết quả hoạt động của Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến (VPTEX): Kể (từ khi thành lập (01/01/2017) đến 31/5/2020: đã có 2.142 doanh nghiệp đăng ký tham gia Sàn, với 3.873 sản phẩm chào bán, 2.692 link liên kết từ các máy tính khác trên internet xem và tìm kiếm các sản phẩm, đây chuyên thiết bị; hướng dẫn, tư vấn cho hơn 1.000 doanh nghiệp gọi điện tới tổng đài VPTEX, 515 Email từ các doanh nghiệp gửi đến xin báo giá thiết bị và đề nghị tư vấn. Đây là diễn đàn kết nối cung cầu công nghệ, thiết bị có hiệu quả cho các doanh nghiệp, góp phần đẩy mạnh hoạt động của thị công nghệ trên địa bàn tỉnh. Thông qua đó, tạo điều kiện thuận lợi trong việc tìm kiếm, trao đổi, lựa chọn công nghệ sản xuất, sản phẩm phù hợp nhanh chóng.

5.2. Khó khăn, hạn chế:

- Hiện nay, các DNNVV vẫn còn những khó khăn trong việc áp dụng các tiêu chuẩn đo lường chất lượng, DNNVV chủ yếu tham gia ở phân khúc thị trường có giá trị gia tăng thấp.

- Trình độ công nghệ của các DNNVV còn hạn chế, hệ thống máy móc, trang thiết bị đa phần là cũ, lạc hậu, ít đổi mới công nghệ sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm còn hạn chế, chưa có sự đầu tư theo chiều sâu về khoa học công nghệ và thiết bị sản xuất tiên tiến.

5.3. Nguyên nhân:

- Các chính sách về hỗ trợ cải tiến, đổi mới công nghệ chưa thực sự hấp dẫn, chưa có đủ cơ sở pháp lý để thúc đẩy và thu hút doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ. một số cơ chế chính sách cũng còn vướng mắc khi triển khai vào thực tế....

- Năng lực đổi mới công nghệ của các DNNVV còn khiêm tốn, hầu hết doanh nghiệp đều thiếu vốn để đầu tư đổi mới công nghệ, thiếu nhân lực trình độ, thiếu thông tin..., do đó thường thiếu công nghệ cần thiết để tăng năng suất.

6. Nội dung chính sách: Hỗ trợ xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, kết nối doanh nghiệp

6.1. Kết quả đạt được:

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3115/QĐUBND ngày 21/11/2012 phê duyệt Kế hoạch xúc tiến thương mại tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2012 -2015; Quyết định số 3608/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 về việc phê duyệt Kế hoạch xúc tiến thương mại tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2020.

Tổ chức 05 đoàn đi khảo sát thị trường, xúc tiến thương mại tại các tỉnh, thành phố: TP. HCM, Bình Dương, Lâm Đồng, Nghệ An, Đà Nẵng; tổ chức 05 Hội chợ, triển lãm với quy mô 650 gian hàng với trên 300 doanh nghiệp tham gia, đã thu hút trên 30.000 lượt khách tham quan và mua sắm hàng hóa; tổ chức 25 hội chợ và phiên chợ kích cầu hàng tiêu dùng và 50 phiên chợ hàng Việt cho trên 540 DN tham gia;

Giới thiệu, cập nhật thông tin cho 3.240 DN trên trang tin điện tử “Thương mại Vĩnh Phúc” để giới thiệu về sản phẩm, hàng hóa và các thông tin doanh nghiệp cần thiết; Phát hành 3.600 Bản tin "Công thương Vĩnh Phúc" định kỳ hàng tháng để các doanh nghiệp tìm hiểu, tham khảo nắm bắt có cơ hội tìm kiếm đối tác kinh doanh. Hỗ trợ in 42.500 catalog cho 21 doanh nghiệp để thông tin, quảng bá hình ảnh của doanh nghiệp đến người tiêu dùng; hỗ trợ 56 doanh nghiệp xây dựng 56 Website hoạt động kinh doanh thương mại điện tử với kinh phí là 29.738,7 triệu đồng

6.2. Khó khăn, hạn chế:

- Một số chương trình xúc tiến thương mại chưa có nhiều nội dung mới, thiếu định hướng dài hạn; cách tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại còn dựa vào hỗ trợ của nhà nước là chính.

- DNNVV khó khăn khi tham gia, liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp lớn để hình thành và tham gia vào các cụm liên kết, chuỗi giá trị trong việc cung ứng các sản phẩm CNHT trong một số ngành, lĩnh vực thuộc thế mạnh và tiềm năng phát triển của tỉnh: cơ khí chế tạo, điện tử, tin học, du lịch, nông nghiệp,...

- Nhiều doanh nghiệp còn chưa ý thức được đúng vai trò, tầm quan trọng của công tác xúc tiến thương mại ở các thị trường nội địa và ngoại thương nên chưa chủ động tham gia các hoạt động xúc tiến, quảng bá. Các hoạt động Xúc tiến thương mại thường tập trung vào việc duy trì, tìm kiếm và mở rộng thị trường để bán những hàng hóa có sẵn, chưa gắn liền với hoạt động phát triển sản phẩm để có thể bán những sản phẩm hàng hóa mà thị trường có yêu cầu, chưa tạo ra những sản phẩm độc đáo của riêng mình.

6.3. Nguyên nhân:

- Sự phối hợp, hợp tác, hỗ trợ, bảo vệ nhau trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh giữa các DNNVV chưa chặt chẽ, thiếu chuyên nghiệp làm giảm năng lực cạnh tranh.

- Phần lớn các DNNVV và các tổ chức hỗ trợ thương mại còn thiếu nguồn nhân lực thực hiện và tài chính cho hoạt động xúc tiến thương mại.

- Các doanh nghiệp FDI lớn khi đầu tư vào tỉnh thường đã có mối liên kết với các doanh nghiệp FDI chuyên cung cấp các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Mặt khác, đối với các doanh nghiệp trong nước với quy mô vốn thấp, trình độ công nghệ kỹ thuật sản xuất thấp (thường là không có bộ phận nghiên cứu, sáng tạo), quy trình sản xuất chưa đạt chuẩn theo yêu cầu của nhà cung cấp. Do đó, đã hạn chế trong việc tham gia vào chuỗi liên kết cung ứng các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp lớn.

7. Nội dung chính sách hỗ trợ, khuyến khích khởi nghiệp:

7.1. Kết quả đạt được:

Thực hiện Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 18/5/2016. UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 8912/KH-UBND ngày 8/12/2016 của UBND tỉnh Hỗ trợ, khuyến khích khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc với 11 nhiệm vụ được đề ra nhằm hỗ trợ, khuyến khích khởi nghiệp; Thành lập Hội đồng tư vấn khởi nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc; phát động 02 cuộc thi “Ý tưởng khởi nghiệp” và đã có 8 đại diện với 8 ý tưởng khởi nghiệp lọt vào vòng chung kết của cuộc thi; Tổ chức 07 hội nghị, tọa đàm diễn đàn khởi nghiệp nhằm mục đích chia sẻ thông tin, kiến thức về khởi nghiệp, cổ vũ, khuyến khích và xây dựng tinh thần khởi nghiệp cho thanh niên; Tổ chức được 15 lớp đào tạo doanh nghiệp khởi nghiệp; Đưa nội dung về khởi nghiệp vào chương trình giảng dạy cho học sinh, sinh viên đại một số trường cao đẳng, đại học trong tỉnh ngay từ năm học 2016 – 2017; Tỉnh đoàn Vĩnh Phúc đã tổ chức thành lập 01 “Câu lạc bộ thanh niên khởi nghiệp” cấp tỉnh, thành lập và ra mắt 03 câu lạc bộ thanh niên khởi nghiệp tại các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc: Cao đẳng

KTKT Vĩnh Phúc, Cao đẳng nghề Vĩnh Phúc, Cao đẳng nghề Cơ khí nông nghiệp. Kết quả trên cho thấy tinh thần khởi nghiệp bước đầu được triển khai trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, chưa xây dựng được phong trào khởi nghiệp và có sức lan tỏa mạnh mẽ trong cộng đồng.

7.2. Khó khăn, hạn chế:

- Hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo còn chưa nhiều; Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo chưa được hình thành; chưa huy động được sự tham gia của các công ty, doanh nghiệp lớn trong các hoạt động liên kết, hỗ trợ thúc đẩy sự phát triển cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

- Các quy định về cấp tín dụng rất chặt chẽ từ hồ sơ đánh giá năng lực tài chính đến yêu cầu tài sản thế chấp. Trong khi đó, các chủ thể khởi nghiệp thường thiếu tài sản đảm bảo và hồ sơ tài sản.

7.3. Nguyên nhân:

- Cơ chế chính sách và hệ thống pháp luật chưa theo kịp để điều chỉnh cho phù hợp với sự hình thành và phát triển của doanh nghiệp khởi nghiệp theo phương thức mới (như quỹ đầu tư mạo hiểm, góp vốn thành lập công ty hay bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với doanh nghiệp khởi nghiệp...).

- Hầu hết giá trị của các công ty khởi nghiệp đều dựa vào sở hữu trí tuệ (ý tưởng kinh doanh, thương hiệu hay công thức sản xuất)... để biến thành tài sản cố định vô hình làm cơ sở đàm phán với nhà đầu tư để huy động vốn, định giá cho tài sản trí tuệ là điều vô cùng khó khăn với các startup.

8. Thực trạng thực thi chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

8.1. Kết quả đạt được

Trong thời gian qua, được sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh cùng sự nỗ lực của các cấp, các ngành, nhiều giải pháp về hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp đã được triển khai đồng bộ như: tăng cường công tác cải cách thủ tục hành chính; Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp; Đẩy mạnh công tác tư vấn hướng dẫn doanh nghiệp; Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa và đổi mới công nghệ; Hỗ trợ xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, kết nối doanh nghiệp; Hỗ trợ tiếp cận tín dụng, nguồn vốn, tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh... Vì vậy, nhiều doanh nghiệp đã giảm bớt những khó khăn, dần ổn định sản xuất kinh doanh và có bước tăng trưởng tốt hơn. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đã có trên 11.000 doanh nghiệp trong nước đăng ký kinh doanh (trong đó, DNNVV chiếm trên 98% so tổng số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh). Hàng năm có trên 1.000 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tỷ lệ doanh nghiệp/1000 người dân năm 2019 đạt 9,7. Các DNNVV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đã có những đóng góp tích cực trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh như: giải quyết việc làm cho gần 80 ngàn lao động của tỉnh, nhất là lao động tại các vùng nông thôn tạo điều kiện nâng cao thu nhập cho người lao động; đóng góp trên 10% giá trị GRDP của tỉnh; đóng góp gần 20%

tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động,... Việc quản lý doanh nghiệp được tăng cường, các quy trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp được đầu tư bài bản hơn so với trước, đã góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp. Một số sản phẩm của doanh nghiệp Vĩnh Phúc đủ sức cạnh tranh trên thị trường,..., gắn phát triển doanh nghiệp với bảo vệ môi trường. Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đã và đang hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa tập trung có hiệu quả cao như: Bí đỏ (Vĩnh Tường), Thanh long ruột đỏ (Lập Thạch), dưa chuột (Tam Dương), Chuối tiêu hồng (Yên Lạc), su su (Tam Đảo). Tuy nhiên, đóng góp của các DNNVV trong một số chỉ tiêu kinh tế còn chưa đậm nét (vì chưa chiếm tỷ trọng cao), DNNVV phát triển chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của tỉnh. Do đó, cần tiếp tục tạo động lực thông qua các cơ chế, chính sách đòn bẩy, góp phần phát triển DNNVV trở thành lực lượng sản xuất trụ cột của nền kinh tế.

8.2. Khó khăn, hạn chế

Nhìn tổng thể việc triển khai thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nói chung, DNNVV nói riêng vẫn còn các khó khăn, hạn chế như một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp được ban hành nhưng nội dung triển khai nhưng chưa hoặc không thực hiện hỗ trợ được. Cụ thể:

- *Thực hiện hỗ trợ chi phí lập hồ sơ, thủ tục giới thiệu địa điểm, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của UBND tỉnh):* Nhìn chung, công tác triển khai thực hiện các đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cho các Chủ đầu tư luôn đảm bảo yêu cầu, tạo cơ sở pháp lý cho công tác quản lý và đầu tư xây dựng dự án đầu tư trên địa bàn. Tuy nhiên, đến nay chưa nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ của các nhà đầu tư, do đó chưa sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ.

- *Thực hiện hỗ trợ chi phí lập hồ sơ đề xuất dự án đầu tư trực tiếp thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư (theo Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 28/8/2017):* Giai đoạn từ 2017 đến tháng 6/2019: Có 07 dự án ngoài các Khu công nghiệp có thể đáp ứng tiêu chí xem xét hỗ trợ với tổng kinh phí hỗ trợ khoảng 615 triệu đồng; tuy nhiên các dự án đang trong quá trình triển khai chưa đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng để được xem xét, hỗ trợ.

- *Thực hiện quy định về hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 06/10/2017:* Có 01 Nhà đầu tư là Công ty TNHH Công nghệ Thành Thắng đề nghị hỗ trợ với số tiền 470.250.000 đồng theo Điểm a, Khoản 5, Điều 3 Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND. Tuy nhiên, không thực hiện được; vì có một số nội dung trùng lặp với Thông tư số 29/TT-BTC để thay thế Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND.

- *Kết quả thực hiện hỗ trợ giá thuê hạ tầng đối với các nhà đầu tư thứ cấp thuê lại đất trong các khu công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách theo Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh:* Từ tháng 01/2017 đến nay, chưa tiếp nhận bất cứ hồ sơ dự án nào của các nhà đầu tư thứ cấp thuê lại đất trong KCN được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách đề nghị hưởng hỗ trợ. Đồng thời qua rà soát, nhận thấy không có dự án nào đầu tư

vào các KCN từ tháng 01/2017 đến nay đáp ứng được các điều kiện hỗ trợ theo Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

Hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho DNNVV tại các Cụm công nghiệp theo Nghị quyết số 50/2018/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc về hỗ trợ đầu tư, phát triển Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2019-2021. Đến nay, chưa có DNNVV trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ.

- *Kết quả thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao theo Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND ngày 06/10/2017: Chính sách bao gồm* : Hỗ trợ doanh nghiệp tuyển lao động chất lượng cao là người Vĩnh Phúc và Hỗ trợ doanh nghiệp tuyển lao động là người Vĩnh Phúc và tiến hành đào tạo thành lao động chất lượng cao. Đến nay không có doanh nghiệp nào đề nghị hỗ trợ.

- *Kết quả thực hiện hỗ trợ chi phí quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh đối với các dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư theo Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND ngày 01/11/2017 của UBND tỉnh*: Từ 11/2017 đến nay, chưa nhận được hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp xin hỗ trợ chi phí quảng cáo đối với các dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư theo Nghị quyết.

- *Kết quả thực hiện hỗ trợ chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 53/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 và Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 26/02/2019 của UBND tỉnh*: Đến nay, chưa nhận được hồ sơ xin hỗ trợ chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trực tiếp thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư của tỉnh theo Nghị quyết.

8.3. Nguyên nhân

- Một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nói chung, hỗ trợ DNNVV nói riêng mặc dù đã đạt được những thành công nhất định nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, nhu cầu của doanh nghiệp. Việc triển khai các chính sách hỗ trợ DNNVV còn ở mức thấp, tỷ lệ DNNVV tham gia và thụ hưởng các chính sách của tỉnh ban hành còn ở mức khiêm tốn. Do điều kiện quy định được hưởng hỗ trợ cao so với khả năng của các doanh nghiệp của tỉnh; Mức hỗ trợ chi phí lập hồ sơ Đề xuất dự án đầu tư thực tế nhỏ nên các Nhà đầu tư ít quan tâm hoặc mức hỗ trợ không lớn, không hấp dẫn được các Nhà đầu tư; Bên cạnh đó, nguồn lực dành cho trợ giúp phát triển DNNVV còn phân tán, nhiều đầu mối cùng thực hiện.

- Các dự án thứ cấp đầu tư vào trong các KCN chủ yếu là các dự án thực hiện các hoạt động gia công, công nghệ đơn giản, hàm lượng chất xám thấp, chưa có các dự án quy mô lớn, sử dụng công nghệ cao, tạo ra giá trị gia tăng lớn, tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, đáp ứng được các điều kiện hưởng hỗ trợ. Nhất là các nhà đầu tư thứ cấp đầu tư trong các CCN là các DNNVV chưa có dự án nào đáp ứng các điều kiện hỗ trợ.

- Doanh chưa quan tâm nhiều đến chính sách hỗ trợ mặc dù tỉnh đã tuyên truyền, phổ biến thông qua nhiều kênh: Trên các phương tiện thông tin truyền thông đề các doanh nghiệp nhất là DNNVV kịp thời nắm bắt các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh. Tuy nhiên, vẫn có những thực hiện việc đào tạo và

tuyển dụng lao động chất lượng cao là người Vĩnh Phúc nhưng doanh nghiệp không lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ. Mặt khác, với những doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ nhưng do năng lực sản xuất, ứng dụng khoa học kỹ thuật còn hạn chế, yếu về công nghệ và đặc biệt thiếu nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu lao động đào tạo trình độ tay nghề, chuyên môn cao, nên không thể thực hiện hỗ trợ.

- Thủ tục để nhận được hỗ trợ đối với một số nội dung hỗ trợ doanh nghiệp còn phức tạp, rườm rà, đòi hỏi phải theo đúng chế độ tài chính quy định do vậy cũng ảnh hưởng đến tâm lý doanh nghiệp không muốn làm thủ tục hỗ trợ. Do đó, chính sách chưa phát huy được tác dụng đối với doanh nghiệp.

- Thủ tục hành chính rườm rà, quy trình phức tạp, tiến độ thực hiện chậm, thái độ và tinh thần trách nhiệm của một bộ phận cán bộ thực thi chính sách chưa thực sự mang tính hỗ trợ, đồng hành cùng doanh nghiệp khiến các doanh nghiệp gặp khó khăn hoặc không mặn mà trong việc tiếp cận các chính sách hỗ trợ của nhà nước.

Phần thứ ba

NỘI DUNG ĐỀ ÁN HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. MỤC TIÊU ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu tổng quát

(1) Triển khai đồng bộ, hiệu quả các chính sách, chương trình hỗ trợ DNNVV của Trung ương và của tỉnh nhằm tạo môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, ổn định để các DNNVV trên địa bàn tỉnh phát triển tăng về số lượng, chất lượng và nâng cao năng lực cạnh tranh; Từng bước nâng cao tỷ trọng đóng góp của DNNVV trong một số chỉ tiêu kinh tế của tỉnh; góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh và hội nhập kinh tế của DNNVV trên địa bàn tỉnh.

(2) Thúc đẩy DNNVV phát triển, tăng trưởng chất lượng và hiệu quả góp phần quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; Hỗ trợ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đang gặp khó khăn phải tạm dừng hoạt động, có điều kiện, cơ hội quay trở lại hoạt động sản xuất kinh doanh;

(3) Hỗ trợ tăng số lượng DNNVV thành lập mới, tập trung khuyến khích DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh;

(4) Thúc đẩy từng bước hình thành chuỗi liên kết giữa các DNNVV, giữa DNNVV và các doanh nghiệp dẫn dắt trong chuỗi (doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp lớn trong nước); Hỗ trợ DNNVV tham gia thành công chuỗi giá trị, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của DNNVV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

(5) Hỗ trợ, nâng cấp doanh nghiệp, từng bước nâng cao chất lượng của một bộ phận DNNVV hoạt động trong nền kinh tế phát triển thành doanh nghiệp lớn đủ năng động, có khả năng cạnh tranh, tham gia chuỗi giá trị, liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp FDI.

2. Mục tiêu cụ thể:

(1) Đẩy mạnh cải cách TTHC và ứng dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp. Phần đầu đến năm 2025 đạt 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp gia nhập thị trường, góp phần cải thiện mạnh mẽ chỉ số PCI của tỉnh;

(2) Thúc đẩy tăng số lượng thành lập doanh nghiệp đăng ký thành lập mới; Phần đầu số doanh nghiệp thành lập mới giai đoạn 2021-2025, mỗi năm tăng 1.200-1.500 DN; Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đến năm 2025 khoảng 6.000-7.500 DN; Lũy kế số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh đến năm 2025 khoảng 17.500-19.500 DN; Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế khoảng 13.500-14.500 DN.

(3) Phần đầu mỗi năm số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới được chuyển đổi từ các hộ kinh doanh chiếm từ 10% trở lên.

(4) Giai đoạn 2021-2025, DNNVV phần đầu đạt được các chỉ tiêu: Trong 5 năm DNNVV giải quyết việc làm cho khoảng 12.000-15.000 người; Giá trị gia tăng do DNNVV tạo ra hàng năm tăng 10-15%/năm so với cùng kỳ năm trước (năm sau so với năm trước); Đóng góp thu ngân sách của các DNNVV hàng năm tăng khoảng 5-10%/năm so với cùng kỳ năm trước (năm sau so với năm trước); Đóng góp vốn đầu tư của các DNNVV trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội hàng năm tăng khoảng 7-10% so với cùng kỳ năm trước (năm sau so với năm trước);

(5) Hỗ trợ DNNVV thu hẹp khoảng cách về trình độ công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực, năng lực cạnh tranh và nâng tỷ lệ DNNVV tham gia mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị: Nông nghiệp công nghệ cao; Bảo quản và chế biến nông sản, thực phẩm;

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, NGUYÊN TẮC HỖ TRỢ

1. Đối tượng áp dụng

- Là các doanh nghiệp được thành lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí xác định DNNVV theo quy định tại Điều 4 Luật Hỗ trợ DNNVV và Điều 6 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Hỗ trợ DNNVV có đặt trụ sở chính trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

- Các hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh, có nhu cầu phát triển chuyển đổi thành doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

- Cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hỗ trợ DNNVV.

2. Phạm vi, thời gian thực hiện

- Các chính sách hỗ trợ chung của Đề án cho DNNVV thành lập và hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

- Các chính sách hỗ trợ trọng tâm cho DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh; DNNVV trong lĩnh vực sản xuất, chế biến tham gia chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc thuộc các ngành, lĩnh vực ưu sau: Nông nghiệp công nghệ cao; Bảo quản và chế biến nông sản, thực phẩm; Dịch vụ, du lịch.

- Đề án được thực hiện trong giai đoạn từ năm 2021 đến hết năm 2025.

3. Nguyên tắc áp dụng

- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có trọng tâm, có thời hạn, phù hợp với mục tiêu hỗ trợ và khả năng cân đối nguồn lực.

- Trong cùng một thời gian, nếu DNNVV được hưởng các mức hỗ trợ khác nhau về cùng một nội dung hỗ trợ theo Đề án này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì doanh nghiệp được lựa chọn mức hỗ trợ có lợi nhất;

- Trường hợp nhiều DNNVV cùng đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo Đề án này thì ưu tiên lựa chọn DNNVV do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ hơn; DNNVV nộp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện trước thì hỗ trợ trước.

- Việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nguồn lực ngoài nhà nước do các tổ chức, cá nhân tài trợ được thực hiện theo quy định của các tổ chức, cá nhân đó nhưng không được trái quy định của pháp luật.

- Doanh nghiệp được nhận hỗ trợ khi đã thực hiện đầy đủ quy định tại Đề án này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

III. NỘI DUNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DNNVV

1. Nhóm chính sách hỗ trợ chung (Nhóm chính sách tiếp tục triển khai thực hiện hỗ trợ các DNNVV theo Kế hoạch của UBND tỉnh trong giai đoạn 2021-2025):

1.1. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

a) Nhiệm vụ:

- Tăng cường cải cách Thủ tục hành chính (TTHC), cắt giảm các điều kiện kinh doanh tạo thuận lợi cho doanh nghiệp ra nhập thị trường;

- Hỗ trợ doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ tiện ích, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong khâu thực hiện TTHC về đăng ký doanh nghiệp;

b) Giải pháp, nội dung hỗ trợ:

- Tăng cường cải cách TTHC về đăng ký doanh nghiệp, đẩy mạnh giải quyết hồ sơ đăng ký kinh doanh qua mạng điện tử. *Đẩy mạnh việc tích hợp, cắt giảm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp trong việc thực hiện các TTHC trong quy trình khởi sự kinh doanh thông qua việc tích hợp các thủ tục: đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng công bố thông tin đăng ký doanh nghiệp, công bố mẫu dấu, đăng ký tài khoản ngân hàng, đăng ký mã số bảo hiểm xã hội,... để sử dụng các dịch vụ tiện ích hỗ trợ doanh nghiệp như: (1) Dịch vụ tiếp nhận và trả kết quả thủ*

tục hành chính qua dịch vụ bưu chính; (2) Dịch vụ mở tài khoản ngân hàng; (3) Dịch vụ cấp biên lai điện tử; (4) Dịch vụ chữ ký số... giúp giảm thời gian, chi phí đi lại cho doanh nghiệp;

- Các sở, ban, ngành, địa phương tiếp tục đẩy mạnh cải cách TTHC tạo mọi thuận lợi cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên tất cả các lĩnh vực; Rà soát trình tự, thủ tục, hồ sơ TTHC, điều kiện kinh doanh của tất cả các ngành, lĩnh vực của tỉnh để cắt giảm phù hợp với quy định của Trung ương, đảm bảo đồng bộ, thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh.

- *Phấn đấu thực hiện 100% dịch vụ công mức độ 3, mức độ 4 đối với TTHC về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đất đai, thuế, hải quan, BHXH,... Đến năm 2025, thực hiện 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp gia nhập thị trường theo hướng cắt giảm mạnh chi phí và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp;*

- *Biên soạn các tài liệu, tờ rơi, cẩm nang hướng dẫn thực hiện quy trình đăng ký doanh nghiệp, về đầu tư, về các kiến thức, pháp lý liên quan đến doanh nghiệp; Nâng cao trình độ, năng lực công tác, đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính, xử lý nghiêm các hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực, gây khó khăn cho doanh nghiệp khi thực hiện các thủ tục hành chính;*

- Định kỳ hàng năm lấy ý kiến mức độ hài lòng của DNNVV, trên cơ sở kết quả đánh giá mức độ hài lòng của các DNNVV để điều chỉnh, chỉnh sửa công tác cải cách TTHC cho phù hợp; *Công bố, công khai việc giải quyết TTHC cho doanh nghiệp để biết và giám sát thực hiện.*

1.2. Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý; Nắm bắt thông tin, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp

a) Nhiệm vụ:

- Phổ biến, đăng tải cung cấp thông tin miễn phí cho DNNVV về các chương trình, kế hoạch, dự án, hoạt động hỗ trợ DNNVV, thông tin về thị trường, công nghệ,... ; thực hiện kết nối cộng đồng doanh nghiệp;

- Xây dựng và thực hiện chương trình tư vấn, hỗ trợ pháp lý để cung cấp thông tin, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, tư vấn pháp luật cho DNNVV.

b) Giải pháp, nội dung hỗ trợ:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư là đơn vị đầu mối thực hiện: Tư vấn, hỗ trợ miễn phí thủ tục pháp lý về thành lập doanh nghiệp cho tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp; Trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện; Tăng cường tư vấn, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp qua mạng điện tử.

- *Sở Kế hoạch và Đầu tư: Xây dựng, hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để cung cấp, phổ biến thông tin*

về các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp, các chính sách, chương trình trợ giúp phát triển DNNVV và các thông tin khác hỗ trợ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

- Các sở, ban, ngành theo chức năng, nhiệm vụ công bố trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình các thông tin về kế hoạch, chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; thông tin chỉ dẫn kinh doanh; thông tin về tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ,... để hỗ trợ doanh nghiệp.

- Thực hiện hỗ trợ pháp lý cho DNNVV trên địa bàn tỉnh theo Chương trình số 6064/CTr-UBND ngày 10/8/2017 Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2017-2020; Giai đoạn 2021-2025, xây dựng và triển khai thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho DNNVV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho DNNVV;

- Đổi mới hình thức, nâng cao chất lượng, cách thức tổ chức Hội nghị đối thoại doanh nghiệp để kịp thời nắm bắt khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp; nâng cao tinh thần, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan và kịp thời trả lời kiến nghị của doanh nghiệp.

1.3. Hỗ trợ tư vấn cho DNNVV (mạng lưới tư vấn viên)

a) Nhiệm vụ

- Hỗ trợ DNNVV tiếp cận mạng lưới tư vấn viên trên Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ để lựa chọn tư vấn viên hoặc tổ chức tư vấn và dịch vụ tư vấn phù hợp nhu cầu của doanh nghiệp;

- Miễn, giảm chi phí tư vấn hoặc hỗ trợ kinh phí cho các DNNVV sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên.

b) Giải pháp, nội dung hỗ trợ

- Các sở, ngành xây dựng và từng bước hình thành mạng lưới chuyên gia, tư vấn viên theo chức năng, nhiệm vụ, tiêu chuẩn và điều kiện quy định (khi có hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương); đăng tải công khai mạng lưới chuyên gia, tư vấn viên trên cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình để DNNVV tiếp cận và lựa chọn chuyên gia tư vấn phù hợp theo nhu cầu của doanh nghiệp.

- Thường xuyên cập nhật, công khai mạng lưới chuyên gia, tư vấn viên trên Cổng thông tin hỗ trợ doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho DNNVV tiếp cận, tham gia dịch vụ;

- Nghiên cứu xây dựng ứng dụng chẩn đoán sức khỏe doanh nghiệp trực tuyến/online nhằm tạo ra một công cụ giúp doanh nghiệp có thể chủ động đo lường, đánh giá thực trạng hoạt động của doanh nghiệp để chủ động tiếp cận, tham gia dịch vụ tư vấn;

- Doanh nghiệp siêu nhỏ được hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn, nhưng không quá 03 triệu đồng một năm;

- Doanh nghiệp nhỏ được giảm tối đa 30% giá trị hợp đồng tư vấn, nhưng không quá 05 triệu đồng một năm;

- Doanh nghiệp vừa được giảm tối đa 10% giá trị hợp đồng tư vấn, nhưng không quá 10 triệu đồng một năm.

1.4. Hỗ trợ tiếp cận tín dụng

1.4.1. Hỗ trợ tiếp cận tín dụng của các Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng

a) Nhiệm vụ:

Hỗ trợ xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh khả thi, tăng cường năng lực quản trị, kỹ năng quản lý, minh bạch hóa tài chính của doanh nghiệp để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng.

b) Giải pháp, nội dung hỗ trợ:

- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Vĩnh Phúc đẩy mạnh thực hiện các chương trình kết nối Doanh nghiệp với Ngân hàng, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Vĩnh Phúc: Chỉ đạo hệ thống các Ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh thực hiện đơn giản hóa quy trình, thủ tục cho vay, bố trí các gói tín dụng cho DNNVV vay với lãi suất hợp lý. Thực hiện các chính sách tín dụng cho DNNVV vay linh hoạt, phù hợp với điều kiện, đặc điểm và nhu cầu của doanh nghiệp. Đối với các Doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, thực hiện: giảm lãi xuất vay vốn và giãn nợ đối với các khoản vay hiện hữu; Cơ cấu lại nợ cho doanh nghiệp; Cho vay ưu đãi với lãi suất thấp để doanh nghiệp có điều kiện tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Hướng dẫn, tư vấn, cung cấp thông tin cho DNNVV xây dựng phương án sản xuất kinh doanh khả thi, có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng từ các tổ chức tín dụng.

- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Vĩnh Phúc đăng tải công khai Trên cổng thông tin điện tử của mình để thông tin kịp thời các chính sách của Nhà nước quy định hỗ trợ tín dụng cho các DNNVV.

- Tạo điều kiện thuận lợi để hỗ trợ DNNVV dễ dàng tiếp cận nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương (từ Quỹ phát triển DNNVV của Trung ương được quy định tại Quyết định số 601/QĐ-TTg ngày 17/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ).

1.4.2. Cấp Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV

a) Nhiệm vụ:

- Phổ biến đến các doanh nghiệp điều kiện được xem xét cấp Bảo lãnh tín dụng để các doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn làm thủ tục, hồ sơ xin cấp Bảo lãnh tín dụng theo quy định.

- Hỗ trợ xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh khả thi, tăng cường năng lực quản trị, kỹ năng quản lý, minh bạch hóa tài chính của doanh nghiệp để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng.

b) Giải pháp, nội dung hỗ trợ:

- Tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin cho DNNVV các điều kiện xem xét cấp bảo lãnh tín dụng cho DNNVV phải đảm bảo: (1) Có dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn vay; (2) Dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh được Quỹ bảo lãnh tín dụng thẩm định và quyết định bảo lãnh; (3) Có phương án về vốn chủ sở hữu tối thiểu 20% tham gia dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh tại thời điểm Quỹ bảo lãnh tín dụng thẩm định để xem xét cấp bảo lãnh; (4) Tại thời điểm đề nghị bảo lãnh, doanh nghiệp không có các khoản nợ thuế từ 01 năm trở lên theo Luật quản lý thuế và nợ xấu tại các tổ chức tín dụng. Trường hợp nợ thuế do nguyên nhân khách quan, doanh nghiệp phải có xác nhận của cơ quan quản lý thuế trực tiếp; (5) Có biện pháp bảo đảm cho bảo lãnh vay vốn theo quy định tại Điều 25 của Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ.

- *Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp trên địa bàn, đơn giản hóa quy trình, thủ tục thực hiện bảo lãnh. Đồng thời, có cơ chế kiểm tra khả năng sử dụng vốn của doanh nghiệp. Cấp bổ sung để tăng vốn điều lệ cấp cho hoạt động Bảo lãnh tín dụng theo Nghị quyết số 51/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012, để tăng số lượng DNNVV được cấp bảo lãnh tín dụng khi đủ điều kiện.*

- Mở rộng đối tượng cho vay đầu tư từ Quỹ đầu tư phát triển và Bảo lãnh tín dụng khi có dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn đảm bảo phù hợp với điều kiện phát triển của tỉnh; *Tiếp tục bổ sung vốn điều lệ dành cho hoạt động Đầu tư phát triển để mở rộng chức năng, nhiệm vụ từng bước thí điểm là quỹ đầu tư tài chính vào doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định tại Luật hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa, quy định tại mục 5, Điều 23 Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018: không vượt quá 30% tổng vốn đầu tư mà doanh nghiệp huy động được từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo cùng nhà đầu tư. Nhằm thúc đẩy hình thành và phát triển các DNNVV khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh.*

1.5. Hỗ trợ mặt bằng sản xuất cho DNNVV

a) Nhiệm vụ:

Hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

b) Giải pháp, nội dung hỗ trợ:

- *Hỗ trợ giá thuê mặt bằng sản xuất, kinh doanh tại các Khu công nghiệp: Thực hiện Hỗ trợ giá thuê mặt bằng đối với các DNNVV đầu tư trong các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 57/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc về một số biện pháp đặc thù thu hút đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Giai đoạn 2021-2025, tiếp tục Hỗ trợ giá thuê mặt đối với DNNVV tại các Khu công nghiệp theo Nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 57/2016/NQ-*

HĐND ngày 12/12/2016 đề kéo dài thời gian hỗ trợ đến năm 2025 phù hợp theo quy định của pháp luật.

- *Hỗ trợ giá thuê mặt bằng tại các Cụm công nghiệp:* Thực hiện Hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư trong các Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 50/2018/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 về việc hỗ trợ đầu tư, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2019-2021; Giai đoạn 2022-2025, tiếp tục hỗ trợ giá thuê mặt bằng đối với DNNVV tại các Cụm công nghiệp theo Nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 50/2018/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 để kéo dài thời gian hỗ trợ đến năm 2025 phù hợp theo quy định của pháp luật.

- *Tăng cường công tác quản lý và sử dụng đất đai của các doanh nghiệp; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, thống kê và thu hồi đất đang để hoang hóa, sử dụng không đúng mục đích để tạo quỹ đất cho các DNNVV thuê;*

- Công khai, minh bạch các quy hoạch, quy trình thủ tục tiếp cận đất đai cho các doanh nghiệp. Đơn giản các thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi cho các DNNVV làm thủ tục thuê, cấp đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh;

- Thúc đẩy, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch để đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp và Cụm làng nghề đồng bộ về hạ tầng, tạo điều kiện cho các DNNVV thuê mặt bằng sản xuất kinh doanh;

1.6. Hỗ trợ xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường

a) Nhiệm vụ

- Triển khai các chương trình đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, giao thương kết nối trong và ngoài nước;

- Tăng cường các hoạt động, chương trình giới thiệu chia sẻ thông tin thị trường trong nước và quốc tế một cách kịp thời, chính xác bằng nhiều hình thức trợ giúp các doanh nghiệp trong việc định hướng hoạt động sản xuất, kinh doanh.

b) Giải pháp, nội dung hỗ trợ

- Thực hiện các nội dung hỗ trợ xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường được quy định tại Quyết định số 3608/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch xúc tiến thương mại tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2020; Giai đoạn 2021-2025, tiếp tục xây dựng và triển khai thực hiện các nội dung hỗ trợ xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường theo quy định;

- Tăng cường, thúc đẩy việc tìm kiếm, cung cấp thông tin thị trường: giá cả, nhu cầu mua bán sản phẩm, hàng hóa để cung cấp kịp thời cho các doanh nghiệp; Nâng cao hiệu quả và vai trò của Nhà nước trong việc khuyến khích, hướng dẫn, cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về các hoạt động sản xuất theo nhu cầu và theo tín hiệu của thị trường.

- Nghiên cứu để vận dụng các lợi thế đối với doanh nghiệp của tỉnh trong việc thực thi các Hiệp định thương mại Việt Nam đã ký kết để tư vấn, hỗ trợ cho doanh nghiệp nắm bắt cơ hội phát triển sản xuất kinh doanh bền vững.

1.7. Hỗ trợ thuế, kế toán

a) Nhiệm vụ

- Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao việc áp dụng các chuẩn mực, chế độ kế toán, báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, đảm bảo công tác quản trị tài chính được minh bạch thông tin;

- Cải cách TTHC, cắt giảm thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán đơn giản theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán.

b) Giải pháp, nội dung hỗ trợ

- Cục thuế tỉnh là đầu mối thực hiện: Hướng dẫn miễn phí, chính sách thủ tục hành chính thuế cho DNNVV được chuyển đổi từ các hộ kinh doanh; Hướng dẫn và tuyên truyền trong công tác quản lý thuế, kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế cho doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp siêu nhỏ...

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Doanh nghiệp siêu nhỏ được áp dụng các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán đơn giản theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán.

1.8. Hỗ trợ DNNVV nghiên cứu, chuyển giao và đổi mới công nghệ

a) Nhiệm vụ:

Hỗ trợ đổi mới công nghệ, tiếp nhận, cải tiến, hoàn thiện, làm chủ công nghệ thông qua các hoạt động nghiên cứu, tư vấn, tìm kiếm, giải mã, chuyển giao công nghệ; xác lập, khai thác, quản lý, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp;

b) Giải pháp, nội dung hỗ trợ:

- Tăng cường thực hiện các chương trình hỗ trợ, phổ biến, ứng dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến tới các DNNVV; khuyến khích việc hợp tác và chia sẻ công nghệ giữa các doanh nghiệp có quy mô khác nhau; hướng dẫn, khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống các tiêu chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý chất lượng quốc tế; khuyến khích doanh nghiệp tham gia các chương trình liên kết ngành, liên kết vùng, chuỗi giá trị và phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và phát triển thương hiệu, đăng ký sở hữu trí tuệ, tham gia nghiên cứu sáng chế công nghệ cải tiến hoạt động sản xuất kinh doanh; chuyển giao ứng dụng thương mại hóa các đề tài, đề án, phát minh, sáng kiến;

- Cung cấp thông tin về hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khi có nhu cầu, nhất

là đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.

- Đẩy mạnh phổ biến, thông tin, tuyên truyền mạnh mẽ đến cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, nhất là DNNVV về Sàn giao dịch công nghệ trực tuyến tỉnh Vĩnh Phúc (vptex.vn) nhằm cung cấp thông tin thuận lợi cho các doanh nghiệp có thể trao đổi, gặp gỡ với người mua- bán công nghệ.

- Hỗ trợ DNNVV trên địa bàn tỉnh chào bán và tìm mua công nghệ - thiết bị trên Sàn giao dịch công nghệ trực tuyến tỉnh Vĩnh Phúc (vptex.vn) nhanh chóng và hiệu quả ở mọi lúc, mọi nơi giúp người mua, người bán xây dựng mối quan hệ đối tác tin cậy và trực tiếp với nhau.

- Hỗ trợ chuẩn đoán, đánh giá về công nghệ cho các DNNVV; Tư vấn lựa chọn công nghệ và kỹ thuật tiên tiến trên thị trường theo nhu cầu của doanh nghiệp;

- Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống các tiêu chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý chất lượng; các tiêu chuẩn trong từng ngành, lĩnh vực (cơ khí chế tạo, điện, điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin,), đồng thời hướng dẫn các DNNVV làm thế nào để có thể đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định đề ra;

- Tư vấn, hỗ trợ, cung cấp thông tin về chất lượng hàng hóa của doanh nghiệp đáp ứng quy định, điều kiện theo yêu cầu của thị trường, đối tác;

1.9. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho DNNVV

a) Nhiệm vụ

- *Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các DNNVV trên địa bàn tỉnh thông qua các chương trình: Đào tạo kiến thức về khởi sự kinh doanh và quản trị kinh doanh, quản trị kinh doanh chuyên sâu về kiến thức Giám đốc điều hành doanh nghiệp (CEO),...*

- *Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho DNNVV xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh khả thi để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng.*

- *Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động làm việc tại các DNNVV.*

b) Giải pháp, nội dung hỗ trợ

- *Hỗ trợ kinh phí để triển khai các chương trình đào tạo theo Thông tư 05/2019/TT-BKHĐT ngày 29/3/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho các DNNVV và Thông tư 49/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV, bao gồm:*

+ *Hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức các khóa đào tạo khởi sự kinh doanh cho DNNVV;*

+ *Hỗ trợ 70% kinh phí tổ chức các khóa về quản trị kinh doanh cho các DNNVV;*

+ *Hỗ trợ 50% kinh phí tổ chức các khóa đào tạo quản trị kinh doanh chuyên*

sâu về kiến thức Giám đốc điều hành doanh nghiệp (CEO) cho Giám đốc và cán bộ quản lý các DNNVV;

- Hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo kiến thức về khởi sự kinh doanh cho hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh nhằm trang bị kiến thức và khuyến khích các hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp. Kinh phí hỗ trợ áp dụng theo Thông tư 05/TT-BKHĐT ngày 29/3/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Thông tư 49/20019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

- Hỗ trợ đào tạo cho Doanh nghiệp nâng cao năng lực về: (1) Trình độ quản lý, quản trị doanh nghiệp theo hướng hiện đại; (2) Công tác quản trị tài chính theo hướng minh bạch thông tin tài chính đáp ứng yêu cầu của các ngân hàng; (3) Xây dựng dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả, khả thi có khả năng hoàn trả vốn vay đáp ứng yêu cầu của ngân hàng thông qua việc tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho các chủ DNNVV, các cán bộ quản lý chủ chốt của DNNVV;

- Bố trí kinh phí tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ DNNVV trong các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh;

- Hỗ trợ kinh phí để đào tạo nghề cho các lao động làm việc tại DNNVV theo quy định tại Khoản 2, Điều 14, Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ.

- Tăng cường thực hiện Chương trình kết nối giữa doanh nghiệp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc đào tạo, tuyển dụng sử dụng lao động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

- Thường xuyên, liên tục cập nhật, cung cấp thông tin cung cầu nhân lực trên địa bàn tỉnh; thông tin giới thiệu việc làm, thông tin về nhu cầu, các vị trí việc làm, số lượng cần tuyển dụng của doanh nghiệp cho người lao động; thông tin người lao động cần tìm việc làm trên sàn giao dịch việc làm của tỉnh; Đa dạng hóa hình thức tổ chức sàn giao dịch việc làm theo hướng tổ chức lưu động tại các địa phương trong tỉnh cũng như giao dịch việc làm online trên mạng internet, qua đó giúp doanh nghiệp và người lao động kết nối dễ dàng hơn.

1.10. Hỗ trợ nâng cấp Doanh nghiệp nhỏ và vừa

a) Nhiệm vụ

- Hỗ trợ đánh giá năng lực hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp;

- Tư vấn các giải pháp nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Đối tượng hỗ trợ

Các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến thuộc các ngành, lĩnh vực sau: Sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử, thiết bị điện,...; Sản xuất, lắp ráp, gia công cơ khí chế tạo,...; Bảo quản và chế biến nông sản, thực phẩm được Hội

đồng tư vấn Chuẩn đoán doanh nghiệp lựa chọn, sẽ được xem xét hỗ trợ để tiến hành Chuẩn đoán doanh nghiệp.

c) Giải pháp, nội dung hỗ trợ

- Xây dựng cơ sở dữ liệu các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh: Rà soát, phân loại, tạo lập cơ sở dữ liệu các Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh theo ngành nghề, lĩnh vực hoạt động;

- Thực hiện hỗ trợ chuẩn đoán doanh nghiệp, đánh giá năng lực của doanh nghiệp;

- Tiếp tục hỗ trợ nâng cấp doanh nghiệp. Trong đó, tập trung hỗ trợ nhằm nâng cao nội lực, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp: Nâng cao công tác quản lý, quản trị doanh nghiệp; cải tiến quy trình sản xuất; đổi mới, thay thế máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất; nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp;

- Hỗ trợ, cung cấp cho DNNVV các thông tin, yêu cầu của các Doanh nghiệp đang có nhu cầu tìm kiếm các nhà cung cấp (Cấp 4, cấp 3, cấp 2,...) các sản phẩm, linh kiện, chi tiết hoặc một số hàng hóa, dịch vụ đang cần mua (tham gia vào chuỗi giá trị);

- Phổ biến, cung cấp thông tin, hướng dẫn cho các DNNVV giải pháp có khả năng đáp ứng yêu cầu của các Doanh nghiệp mà DNNVV mong muốn tham gia được cung cấp các sản phẩm, hàng hóa.

1.11. Chính sách thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp

Không thực hiện thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp nhỏ và vừa trong thời gian 03 (ba) năm đầu kể từ khi doanh nghiệp được thành lập; Việc thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp chỉ được thực hiện trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc trường hợp thực sự cần thiết và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hỗ trợ DNNVV được chuyển đổi từ hộ kinh doanh

a) *Nhiệm vụ*

- Tuyên truyền, khuyến khích hộ kinh doanh đủ điều kiện chuyển đổi thành lập doanh nghiệp;

- Hỗ trợ về trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký chuyển đổi thành lập doanh nghiệp; hồ sơ đăng ký ngành nghề kinh doanh có điều kiện;

- Hỗ trợ chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí... cho các hộ kinh doanh chuyển đổi thành lập doanh nghiệp.

b) *Giải pháp, nội dung hỗ trợ*

(1) Tuyên truyền, phổ biến và đào tạo kiến thức khởi sự kinh doanh, khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi thành lập doanh nghiệp

- Tuyên truyền, phổ biến sâu rộng trên các phương tiện thông tin đại chúng về những lợi ích và những chính sách hỗ trợ của Chính phủ, của tỉnh Vĩnh Phúc

đối với các hộ kinh doanh chuyển đổi thành lập doanh nghiệp nhằm nâng cao nhận thức của hộ kinh doanh và khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi thành lập doanh nghiệp;

- Minh bạch, cập nhật và hướng dẫn 100% các thủ tục hành chính trên Trang thông tin điện tử của các cơ quan quản lý nhà nước. Các biểu mẫu hướng dẫn phải được cập nhật đầy đủ, kịp thời khi có sự thay đổi và thuận tiện cho tra cứu, sử dụng;

- Thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin truyền thông như: Báo Vĩnh Phúc, Đài phát thanh và truyền hình Vĩnh Phúc, Đài phát thanh các huyện, thành phố,... về các chính sách, hỗ trợ, khuyến khích hộ kinh doanh đủ điều kiện chuyển đổi thành lập doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh;

(2) Hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp

- Tư vấn, hướng dẫn miễn phí về trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp;

- Tư vấn, hướng dẫn miễn phí về trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện (nếu có);

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện mà không thay đổi về quy mô thì cần có đơn gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để được cấp lại giấy phép. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp lại giấy phép trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn. Trường hợp doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh vẫn sản xuất kinh doanh ngành nghề kinh doanh, có điều kiện mà thay đổi về quy mô thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm tư vấn, hướng dẫn miễn phí về quy trình, thủ tục việc cấp phép lần đầu.

(3) Thực hiện các chính sách về miễn giảm thuế cho hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp

- Miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp lần đầu, miễn phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp lần đầu tại Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia; miễn phí thẩm định, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện;

- Miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

- Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp; Miễn, giảm tiền sử dụng đất có thời hạn theo quy định của pháp luật về đất đai;

- Tư vấn hướng dẫn miễn phí về thủ tục hành chính thuế cho các doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh.

- Hỗ trợ 100% chi phí thuê thực hiện các dịch vụ kế toán, kê khai, báo cáo và quyết thuế trong 01 năm đầu tiên nhưng không quá 02 triệu đồng/tháng;

3. Chính sách hỗ trợ DNNVV tham gia Cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị (trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định các mức hỗ trợ cụ thể)

3.1. Đối tượng hỗ trợ

Các DNNVV hoạt động sản xuất, chế biến thuộc các ngành, lĩnh vực sau: Nông nghiệp công nghệ cao; Bảo quản và chế biến nông sản, thực phẩm.

3.2. Phương thức lựa chọn DNNVV tham gia Đề án

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến (có tiềm năng tham gia hoặc đã tham gia trong chuỗi giá trị; tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh về chất lượng và giá thành; có đổi mới sáng tạo về quy trình công nghệ, vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị) được lựa chọn tham gia Chương trình theo một trong các phương thức quy định tại Điều 23 của Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ, gồm: (1) Có hợp đồng hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp dẫn dắt trong cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; hoặc (2) Có hợp đồng mua chung nguyên vật liệu đầu vào; hoặc (3) Có hợp đồng bán chung sản phẩm; hoặc (4) Cùng xây dựng và sử dụng thương hiệu vùng.

- Cơ quan thực hiện nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với Cơ quan chủ trì Đề án xây dựng quy trình lựa chọn DNNVV tham gia.

3.3. Nhiệm vụ và nội dung hỗ trợ

a) Nhiệm vụ

- Hỗ trợ về đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất cho các DNNVV tham gia chuỗi giá trị;

- Hỗ trợ DNNVV tham gia chuỗi giá trị phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường;

- Hỗ trợ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng;

- Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng;

- Hỗ trợ DNNVV tham gia chuỗi giá trị tiếp cận tài chính, tín dụng.

b) Nội dung hỗ trợ

(1) Hỗ trợ về đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất

- Hỗ trợ tối đa 50% chi phí đối với các khóa đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên biệt tại hiện trường nhưng không quá 30 triệu đồng trên 01 khóa đào tạo cho một doanh nghiệp và không quá 01 khóa đào tạo/năm.

(2) Hỗ trợ liên kết sản xuất, kinh doanh

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thúc đẩy liên kết trong chuỗi giá trị. Kinh phí hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/doanh nghiệp (mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ không quá 01 lần/năm);

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng các dự án liên kết kinh doanh nhằm thúc đẩy phát triển thị trường, nâng cao giá trị của sản phẩm, hàng hóa. Kinh phí hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/doanh nghiệp (mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ không quá 01 lần/năm).

(3) Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường

- Hỗ trợ 100% chi phí gian hàng tại Hội trợ triển lãm xúc tiến thương mại trong nước. Kinh phí hỗ trợ gian hàng không quá 10 triệu đồng/lần/doanh nghiệp/năm;

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh. Kinh phí hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/doanh nghiệp/năm;

- Hỗ trợ 100% chi phí hợp đồng tìm kiếm thông tin, quảng bá sản phẩm, phát triển thương hiệu chuỗi giá trị và cụm liên kết ngành. Kinh phí hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/hợp đồng/doanh nghiệp/năm.

(4) Tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng

- Miễn phí cung cấp thông tin về hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị;

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở. Kinh phí hỗ trợ không quá 15 triệu đồng/hợp đồng/doanh nghiệp/năm;

- Giảm 50% phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; giảm 50% phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; giảm 50% phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường nhưng không quá 10 triệu đồng/lần/doanh nghiệp/năm;

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp tự tổ chức đo lường nhưng không quá 15 triệu đồng/hợp đồng/doanh nghiệp/năm.

(5) Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng

- Hỗ trợ 100% chi phí thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Kinh phí hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/lần/năm;

- Hỗ trợ 100% chi phí sử dụng các phòng thử nghiệm về chất lượng hàng của doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Kinh phí hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/lần/doanh nghiệp/năm;

- Giảm 50% phí thử nghiệm về chất lượng hàng hóa tại hệ thống thử nghiệm thuộc cơ quan nhà nước quản lý nhưng không quá 10 triệu đồng/lần/doanh nghiệp (mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ không quá 01 lần/năm);

- Hỗ trợ 50% chi phí hợp đồng đặt hàng các cơ sở viện, trường để nghiên cứu thử nghiệm phát triển các sản phẩm, dịch vụ nhưng không quá 30 triệu đồng/lần/doanh nghiệp/năm.

4. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp theo cơ chế của tỉnh Vĩnh Phúc (trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định các chính sách hỗ trợ)

4.1. Hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới

a) Nhiệm vụ

- Khuyến khích, hỗ trợ các cá nhân, tổ chức, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh thành lập doanh nghiệp;

- Hỗ trợ về phí và chi phí cho doanh nghiệp thành lập mới; tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức, hộ kinh doanh thành lập doanh nghiệp;

- Hỗ trợ thực hiện thực hiện thủ tục hành chính về đăng ký doanh nghiệp trực tuyến mức độ 4 cho các doanh nghiệp.

b) Nội dung hỗ trợ

- Hỗ trợ phí Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp tại Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia. Mức phí hỗ trợ là 100.000 đồng/doanh nghiệp (theo quy định tại Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính); Lệ phí đăng ký doanh nghiệp lần đầu: 50.000 đồng/01 doanh nghiệp;

- Hỗ trợ kinh phí đăng ký và duy trì 01 một chữ ký số cho doanh nghiệp thành lập mới trong 01 năm đầu hoạt động nhưng không quá 01 triệu đồng/doanh nghiệp;

- Hỗ trợ kinh phí làm 01 (một) con dấu pháp nhân cho doanh nghiệp thành lập mới nhưng không quá 600.000 đồng/doanh nghiệp (*Chính sách này thực hiện hỗ trợ bao gồm cả các Doanh nghiệp nhỏ và vừa được chuyển đổi từ hộ kinh doanh*).

4.2. Hỗ trợ chênh lệch lãi suất đối với các DNNVV vay vốn đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị

4.1. Đối tượng hỗ trợ

Doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ chênh lệch lãi suất vay vốn đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị khi đáp ứng các điều kiện sau:

(1) DNNVV đã được tuyển chọn hỗ trợ nâng cấp doanh nghiệp;

(2) DNNVV đã được Hội đồng tư vấn chuẩn đoán doanh nghiệp lựa chọn và thực hiện hỗ trợ chuẩn đoán doanh nghiệp, đánh giá năng lực của doanh nghiệp;

(3) Được Hội đồng tư vấn chuẩn đoán doanh nghiệp đánh giá có tiềm năng, lợi thế tham gia chuỗi giá trị; có khả năng tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh về chất lượng và giá thành khi được đầu tư đổi mới, thay thế máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất; nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

4.2. Nội dung hỗ trợ

Doanh nghiệp nhỏ và vừa có dự án đầu tư đổi mới máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất nhằm tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh về chất lượng và giá thành, có tiềm năng, lợi thế tham gia chuỗi giá trị được ngân sách tỉnh hỗ trợ chênh lệch lãi suất sau khi dự án hoàn thành (được nghiệm thu và đi vào hoạt động).

Mức hỗ trợ: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ, nhưng tối đa không quá 1 tỷ đồng/dự án trong toàn thời gian hỗ trợ.

Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

Thời gian hỗ trợ lãi suất: Tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại và tối đa không quá 05 năm.

4.3. Phương thức hỗ trợ lãi suất

Ngân sách tỉnh cấp trực tiếp khoản chênh lệch lãi suất vay cho doanh nghiệp được hỗ trợ.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN, LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dự kiến kinh phí thực hiện Đề án

Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp sẽ được xây dựng hàng năm trong dự toán chi tiết của các sở, ban, ngành được giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện hỗ trợ: DNNVV, DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt.

Dự kiến nhu cầu vốn cho các chương trình hỗ trợ trực tiếp phát triển DNNVV giai đoạn 2021 - 2025 là: 130,05 tỷ đồng. Trong đó, không bao gồm kinh phí thực hiện hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho DNNVV tại các CCN và KCN. Gồm:

- (1) Hỗ trợ tư vấn viên cho DNNVV: 2,0 tỷ đồng;
- (2) Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho DNNVV: 23 tỷ đồng;
- (3) Hỗ trợ DNNVV tham gia chuỗi giá trị: 22,25 tỷ đồng;
- (4) Hỗ trợ chi phí thuê dịch vụ kế toán, kê khai, báo cáo và quyết toán thuế đối với các DNNVV được chuyển đổi từ hộ kinh doanh: 6,0 tỷ đồng;
- (5) Hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới: 9,3 tỷ đồng;
- (6) Hỗ trợ chênh lệch lãi suất: 50 tỷ đồng;
- (7) Hỗ trợ kinh phí thuê chuyên gia nhằm duy trì hoạt động của Hội đồng tư vấn hỗ trợ chuẩn đoán doanh nghiệp (Nâng cấp doanh nghiệp): 15,0 tỷ đồng;
- (8) Hỗ trợ hoạt động Chương trình xúc tiến thương mại: 2,5 tỷ đồng.

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo).

2. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh thực hiện hỗ trợ.

Phần thứ tư TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. CƠ CHẾ, QUẢN LÝ, GIÁM SÁT

1. Cơ chế giám sát:

- UBND tỉnh yêu cầu các cấp, các ngành nâng cao vai trò lãnh đạo, chỉ đạo điều hành, giám sát trong công tác quản lý nhà nước về doanh nghiệp, công tác hỗ trợ doanh nghiệp để thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì theo dõi thực hiện, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, đánh giá, sơ kết, tổng kết để rút kinh nghiệm về việc triển khai các chính sách hỗ trợ.

2. Nội dung giám sát, quản lý:

2.1. Nội dung giám sát:

a) Tình hình thực hiện lập và trình thẩm định, phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho các DNNVV và DNNVV tham gia chuỗi giá trị;

b) Tình hình thực hiện quy trình hỗ trợ; đối tượng hỗ trợ; giải ngân kinh phí hỗ trợ; khó khăn, vướng mắc, phát sinh và kết quả xử lý;

c) Kiểm tra nội dung liên quan đến công tác tổ chức thực hiện và quản lý điều hành hoạt động hỗ trợ theo đúng quy định của pháp luật;

d) Cơ quan chủ trì thực hiện hỗ trợ phải xem xét đánh định kỳ hoặc giá đột xuất nội dung hỗ trợ khi cần thiết.

2.2. Nội dung quản lý:

a) Cơ quan chủ trì thực hiện các nội dung hỗ trợ cho doanh nghiệp xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm căn cứ triển khai thực hiện;

b) Quản lý, theo dõi việc thực hiện hỗ trợ đúng đối tượng, định mức, theo quy định.

c) Cơ quan chủ trì thực hiện hỗ trợ thực hiện quản lý, kiểm tra, giám sát doanh nghiệp (nếu có) nhưng không quá 01 lần/dự án/năm.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố, các hội, hiệp hội doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức triển khai, thực hiện Đề án theo chức năng nhiệm vụ;

- Chỉ đạo cơ quan đăng ký kinh doanh thực hiện nghiêm túc và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh đến thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp, giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến đăng ký doanh nghiệp

đúng hoặc sớm hơn thời gian quy định. Thực hiện tích hợp các dịch vụ tiện ích như: đăng ký doanh nghiệp, đăng ký tài khoản ngân hàng, công bố mẫu dấu. Nâng cao tỷ lệ thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử, tăng cường đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử mức độ 4.

- Chỉ đạo đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở có chức năng hỗ trợ doanh nghiệp: Là đơn vị đầu mối thực hiện tư vấn, hướng dẫn miễn phí hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp; Tổ chức một bộ phận cán bộ thực hiện tư vấn, hỗ trợ thủ tục pháp lý về đăng ký doanh nghiệp cho các tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp. Xây dựng hồ sơ mẫu liên quan đến thành lập các loại hình doanh nghiệp công khai lên Trang thông tin điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan khảo sát thực trạng hộ kinh doanh và nhu cầu thành lập doanh nghiệp, nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ cho các chủ hộ kinh doanh, doanh trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

- Xây dựng kế hoạch, nội dung, định mức và dự toán kinh phí hàng năm gửi Sở Tài chính thẩm định để thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp theo Đề án hằng năm và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo thẩm quyền.

- Nâng cấp hạ tầng công nghệ và nội dung Trang thông tin điện tử của đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư để cung cấp các thông tin, chương trình, chính sách hỗ trợ và tiếp nhận đăng ký hỗ trợ, trao đổi, giải đáp các khó khăn cần tháo gỡ dành cho DNNVV trên địa bàn tỉnh;

- Thực hiện xây dựng ấn phẩm, tạp chí hoạt động hỗ trợ DNNVV nhằm tuyên truyền, phổ biến các chương trình, hoạt động hỗ trợ DNNVV trên địa bàn tỉnh;

- Tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ DNNVV tiếp cận nguồn vốn từ Quỹ phát triển DNNVV của Trung ương theo Quyết định số 601/QĐ-TTg ngày 17/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

- Nghiên cứu, đề xuất thí điểm thành lập hoặc hỗ trợ, phối hợp với các nhà đầu tư, doanh nghiệp thành lập ít nhất một trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp hoặc khu làm việc chung để hỗ trợ khởi nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo.

- Nâng cấp hạ tầng công nghệ hoặc xây dựng Cổng thông tin hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Vĩnh Phúc để cung cấp các thông tin, chương trình, chính sách hỗ trợ và tiếp nhận đăng ký hỗ trợ, trao đổi, giải đáp các khó khăn cần tháo gỡ dành cho DNNVV trên địa bàn.

- Thực hiện kết nối hình thành Hệ sinh thái khởi nghiệp tỉnh, đầu mối xây dựng mạng lưới tư vấn viên, các chuyên gia, các đơn vị hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhằm phục vụ hỗ trợ toàn diện, hiệu quả các mặt hoạt động của doanh nghiệp.

- Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì Đề án, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Đề án; Các Sở, ban, ngành, địa phương định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Đề án về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh. Trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao, nếu có

khó khăn vướng mắc đề nghị báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

2. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh sớm cấp bổ sung vốn Điều lệ theo quy định tại Nghị quyết số 51/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án thành lập Quỹ Đầu tư phát triển và Bảo lãnh tín dụng tỉnh Vĩnh Phúc để Quỹ Đầu tư phát triển và Bảo lãnh tín dụng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các DN NVV tiếp cận vốn tín dụng thực hiện đầu tư sản xuất kinh doanh;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh tăng mức vốn điều lệ cấp cho hoạt động Bảo lãnh tín dụng của Quỹ Đầu tư phát triển và Bảo lãnh tín dụng để Quỹ có điều kiện tăng số lượng thực hiện bảo lãnh cho các DN NVV;

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố tổng hợp, thẩm định dự toán, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt; Hàng năm, bố trí kinh phí để triển khai các nhiệm vụ của Đề án bảo đảm yêu cầu đề ra.

- Hướng dẫn các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố thực hiện quy trình, thủ tục thanh quyết toán kinh phí triển khai thực hiện các chính sách, chương trình hỗ trợ DN NVV của tỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Sở Khoa học công nghệ:

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức triển khai, thực hiện Đề án theo chức năng, nhiệm vụ;

- Nghiên cứu, đề xuất UBND tỉnh bổ sung vốn điều lệ của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để thực hiện hỗ trợ cho các doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn đổi mới công nghệ từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo cơ chế hỗ trợ, tài trợ tài chính và cho vay với lãi suất ưu đãi.

- Xây dựng các chương trình, kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện hỗ trợ hàng năm gửi Sở Tài chính thẩm định;

4. Sở Công Thương

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức triển khai, thực hiện Đề án theo chức năng, nhiệm vụ;

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố: tham mưu, xây dựng Kế hoạch xúc tiến thương mại tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025, trình UBND tỉnh phê duyệt làm căn cứ triển khai thực hiện; Rà soát và tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh kéo dài thời gian tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho DN NVV trong các Cụm công nghiệp đến năm 2025 phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức các chương trình, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới nâng cao kiến thức trong việc xây dựng thương hiệu, bảo vệ thương hiệu và quảng bá

thương hiệu trong nước và quốc tế; Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá sản phẩm và dịch vụ của các doanh nghiệp trên các phương tiện thông tin truyền thông của tỉnh;

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành, triển khai các cơ chế, giải pháp về xây dựng phát triển chuỗi giá trị, chuỗi phân phối, các cơ chế chính sách, giải pháp về hỗ trợ chi phí hoạt động khảo sát, nghiên cứu thị trường để đổi mới sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đồng thời hỗ trợ chi phí hoạt động truyền thông, quảng bá hình ảnh, thương hiệu sản phẩm, thương hiệu doanh nghiệp của DNNVV.

- Hỗ trợ cung cấp, hướng dẫn thông tin và thủ tục đầu tư đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp mới thành lập khi có nhu cầu thuê mặt bằng sản xuất tại các Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các công ty kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp rà soát các diện tích cho thuê còn lại tại các Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh để phổ biến công khai cho các doanh nghiệp biết để tìm kiếm mặt bằng sản xuất. Đồng thời, đẩy nhanh tiến độ thu hút các nhà đầu tư hạ tầng các Cụm công nghiệp, Cụm làng nghề đã được phê duyệt quy hoạch;

- Khai thác hiệu quả các Cụm công nghiệp đã được phê duyệt, tạo nguồn cung sẵn có về mặt bằng sản xuất kinh doanh với chi phí hợp lý; khuyến khích, định hướng để doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp tập trung tạo điều kiện thuận lợi đầu tư hạ tầng và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Xây dựng các chương trình, kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện hỗ trợ hàng năm gửi Sở Tài chính thẩm định;

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức triển khai, thực hiện Đề án theo chức năng, nhiệm vụ;

- Thường xuyên, liên tục cập nhật cung cấp thông tin cung cầu nhân lực trên địa bàn tỉnh; thông tin giới thiệu việc làm, thông tin về nhu cầu, các vị trí việc làm, số lượng cần tuyển dụng của doanh nghiệp cho người lao động; thông tin người lao động cần tìm việc làm trên sàn giao dịch việc làm của tỉnh; Đa dạng hình thức tổ chức sàn giao dịch việc làm theo hướng tổ chức lưu động tại các địa phương trong tỉnh cũng như giao dịch việc làm online trên mạng internet, qua đó giúp doanh nghiệp và người lao động kết nối dễ dàng hơn.

- Xây dựng các chương trình, kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện hỗ trợ hàng năm gửi Sở Tài chính thẩm định;

6. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Vĩnh Phúc:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh thực hiện tốt chương trình Hỗ trợ DNNVV tham gia chương trình kết nối với ngân hàng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

- Nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn tài chính, tín dụng hàng năm dành cho các doanh nghiệp mới chuyển đổi từ hộ kinh doanh vay với lãi suất

ưu đãi trong khoảng thời gian từ 2-3 năm đầu nhằm giúp doanh nghiệp ổn định và có điều kiện phát triển.

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh cải tiến quy trình cho vay theo hướng đơn giản hóa thủ tục vay vốn, nâng cao khả năng thẩm định để rút ngắn thời gian giải quyết cho vay và nghiên cứu xây dựng tiêu chí cho vay phù hợp đối với phân khúc khách hàng doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ; xây dựng các gói tín dụng để hỗ trợ phân khúc khách hàng này.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp khi đến vay vốn tại ngân hàng;

- Tuyên truyền và hướng dẫn DNNVV có nhu cầu vay vốn nắm được đầy đủ các thông tin liên quan đến khoản vay như hồ sơ, thủ tục, xây dựng phương án sản xuất kinh doanh...

7. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Đơn giản hóa các thủ tục hành chính theo chức năng, nhiệm vụ của ngành tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động;

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục để các DNNVV tiến hành thuê đất kinh doanh thuận lợi.

- Rà soát, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quỹ đất chưa sử dụng, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tiếp cận thông tin về đất đai.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trong công tác quản lý và sử dụng đất đai của các doanh nghiệp, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, thống kê và thu hồi đất hoang hóa, sử dụng không đúng mục đích để tạo quỹ đất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuê đất, mặt bằng sản xuất kinh doanh.

8. Sở Nội vụ:

- Rà soát, theo dõi, tăng cường thanh tra, kiểm tra công vụ đối với công tác cải cách hành chính, đặc biệt là các cơ quan thực hiện tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính về đăng ký doanh nghiệp, thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội, đất đai, cấp giấy phép hoạt động kinh doanh ngành nghề có điều kiện và các thủ tục hành chính khác liên quan trực tiếp đến doanh nghiệp.

- Hàng năm, phối hợp với cơ quan chủ trì Đề án, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét khen thưởng, kỷ luật đối với các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao tại Đề án.

9. Sở Xây dựng

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tư vấn, hỗ trợ thông tin cho DNNVV. Tham mưu giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về Quy hoạch kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật; thẩm định trình UBND tỉnh chấp thuận phương án kiến trúc công trình; giới thiệu phạm vi địa điểm nghiên cứu lập dự án đầu tư xây dựng (khi chủ đầu tư yêu cầu); thẩm định thiết kế xây dựng; cấp phép xây dựng; thanh tra, kiểm tra hướng dẫn công tác quản lý trật tự xây dựng.

- Tăng cường phổ biến thông tin các quy hoạch xây dựng của tỉnh để các DNNVV có thông tin trong việc xác định, lựa chọn địa điểm kinh doanh;

10. Sở Tư pháp:

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tư vấn, hỗ trợ thông tin cho DNNVV; Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành Chương trình hỗ trợ pháp lý cho DNNVV giai đoạn 2021-2025 làm căn cứ triển khai thực hiện;

11. Sở Thông tin và Truyền thông:

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tư vấn, hỗ trợ thông tin cho DNNVV; Xây dựng các chương trình, kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện truyền thông hàng năm gửi Sở Tài chính thẩm định; Phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Vĩnh Phúc xây dựng các chuyên trang, chuyên mục phù hợp; đài truyền thanh huyện, xã dành thời lượng thích hợp để phổ biến nội dung của Đề án và tuyên truyền hướng dẫn cho các hộ kinh doanh về lợi ích và sự cần thiết khi thực hiện chuyển đổi thành doanh nghiệp, bám sát theo yêu cầu nội dung của Đề án.

12. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tư vấn, hỗ trợ thông tin cho DNNVV; Chủ trì, phối hợp với Sở ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố thực hiện hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho DNNVV tại các Khu công nghiệp; Rà soát và tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh kéo dài thời gian tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho DNNVV trong các Khu công nghiệp đến năm 2025 phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Hỗ trợ cung cấp, hướng dẫn thông tin và thủ tục đầu tư đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp mới thành lập khi có nhu cầu thuê lại mặt bằng sản xuất tại các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các công ty kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp rà soát các diện tích cho thuê còn lại tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh để phổ biến công khai cho các doanh nghiệp biết để tìm kiếm mặt bằng sản xuất;

- Phối hợp với Sở Công thương tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các chính sách để khuyến khích nhà đầu tư hạ tầng cho thuê mặt bằng sản xuất với diện tích nhỏ để phù hợp với nhu cầu thực tế của các DNNVV.

- Khai thác hiệu quả các khu công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tạo nguồn cung sẵn có về mặt bằng sản xuất kinh doanh với chi phí hợp lý; khuyến khích, định hướng để doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp tập trung tạo điều kiện thuận lợi đầu tư hạ tầng và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời, đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng các Khu công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch.

13. Báo Vĩnh Phúc, Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh

Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Vĩnh Phúc phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng các chuyên trang, chuyên mục phù hợp để phổ biến nội dung của Đề án và tuyên truyền hướng dẫn cho các hộ kinh doanh về lợi ích và sự cần thiết khi thực hiện chuyển đổi thành doanh nghiệp, bám sát theo yêu cầu nội dung của Đề án.

14. Cục Thuế tỉnh:

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tư vấn, hỗ trợ thông tin cho DNNVV; Chủ trì, phân công các chi cục thuế trên địa bàn tỉnh hướng dẫn và tuyên truyền trong công tác quản lý thuế, kê khai quyết toán thuế và chấp hành các chính sách, pháp luật về thuế.

- Chủ trì, giao cơ quan đầu mối tư vấn, hướng dẫn miễn phí chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế; thực hiện miễn, giảm thuế, phí, lệ phí đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng ưu tiên của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức các khóa đào tạo về chính sách thuế; thủ tục hành chính thuế; Tập huấn về các dịch vụ thuế điện tử đối với doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh.

- Rà soát lại các chính sách thuế đối với doanh nghiệp và chính sách thuế đối với hộ kinh doanh để tham mưu UBND tỉnh đề xuất với các cơ quan Trung ương nghiên cứu, sửa đổi, áp dụng chính sách thuế phù hợp, tạo sự bình đẳng giữa doanh nghiệp và hộ kinh doanh nhằm khuyến khích, thúc đẩy các hộ kinh doanh chuyển đổi thành thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

- Giao Chi cục thuế các huyện, thành phố tuyên truyền chính sách thuế và vận động hộ kinh doanh thành lập doanh nghiệp. Phối hợp với UBND các huyện, thành phố kiểm tra trong trường hợp phát hiện hộ kinh doanh sử dụng thường xuyên 10 lao động trở lên không thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, lập danh sách các hộ kinh doanh vi phạm để chuyển UBND huyện, thành phố xử lý theo quy định.

- Giới thiệu các đại lý thuế đủ điều kiện hoạt động tham gia thực hiện tư vấn, hướng dẫn miễn phí các thủ tục hành chính về thuế và chế độ kế toán đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa mới thành lập trong giai đoạn

- Giới thiệu các đơn vị cung cấp phần mềm, dịch vụ kế toán doanh nghiệp để triển khai các chương trình hỗ trợ miễn phí đối với các doanh nghiệp mới thành lập trong giai đoạn 2018-2020.

15. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Vĩnh Phúc và các tổ chức Chính trị - xã hội

Tích cực tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân, các đoàn viên, hội viên, các tổ chức cá nhân và hộ kinh doanh về các chính sách khuyến khích, hỗ trợ liên quan đến thành lập doanh nghiệp, hỗ trợ DNNVV. Đặc biệt là tuyên truyền, vận động các hộ kinh doanh chuyển đổi lên thành doanh nghiệp.

16. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

- Đẩy mạnh tuyên truyền đến các tổ dân phố, cụm dân cư trên địa bàn về chính sách khuyến khích, hỗ trợ của Nhà nước, của tỉnh liên quan đến thành lập doanh nghiệp.

- Tổ chức khảo sát đánh giá tình hình hoạt động, nhu cầu thành lập doanh nghiệp của các hộ kinh doanh trên địa bàn và hướng dẫn tiếp cận đất đai tại các cụm công nghiệp trên địa bàn theo quy hoạch.

- Vận động, khuyến khích các tổ chức, cá nhân và hộ kinh doanh chuyển đổi, thành lập doanh nghiệp trên địa bàn.

- Kiểm tra, rà soát, thống kê số lượng hộ kinh doanh trên địa bàn có sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên; lập danh sách gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư và yêu cầu các hộ chuyển đổi thành doanh nghiệp theo quy định.

- Tạo điều kiện thuận lợi tối đa trong việc giải quyết các hồ sơ, thủ tục liên quan đến hoạt động của hộ kinh doanh. Lập danh sách các hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để hướng dẫn và hoàn thiện thủ tục thành lập doanh nghiệp theo quy định.

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với Chi cục thuế huyện, thành phố giải quyết các thủ tục chấm dứt hoạt động của các Hộ kinh doanh trong thời gian nhanh nhất.

17. Các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan:

- Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chủ trì triển khai thực hiện Đề án về nội dung liên quan đến Sở, Ban, ngành, cơ quan mình phụ trách. Định kỳ 6 tháng báo cáo tình hình triển khai thực hiện Đề án về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

- Các Sở, ngành liên quan đến việc cấp giấy phép kinh doanh cho doanh nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn, tư vấn miễn phí về thủ tục hồ sơ, tạo mọi điều kiện cấp giấy phép kinh doanh cho doanh nghiệp thành lập mới được chuyển đổi từ hộ kinh doanh.

18. Quỹ đầu tư phát triển và bảo lãnh tín dụng tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành có liên quan tham mưu, đề xuất UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung các đối tượng được vay vốn, cấp bảo lãnh tín dụng tại Quỹ đầu tư phát triển và Bảo lãnh tín dụng Vĩnh Phúc đảm bảo phù hợp với điều kiện phát triển của tỉnh;

- Tăng cường cấp bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV trên địa bàn tỉnh, trong đó khuyến khích bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV theo quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ; đồng thời có cơ chế kiểm tra khả năng sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý liên quan đến hoạt động bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích bảo lãnh tín

dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa dựa trên xếp hạng tín nhiệm của doanh nghiệp nhỏ và vừa và biện pháp phù hợp khác.

- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh tiếp cận, vay vốn từ nguồn Quỹ để phục vụ cho đầu tư phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

19. Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh

- Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh duy trì 02 hội nghị đối thoại/năm giữa Doanh nghiệp và Chính quyền để nắm bắt thông tin của Doanh nghiệp; Đẩy mạnh và thực hiện có hiệu quả Chương trình kết nối giữa doanh nghiệp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc đào tạo, tuyển dụng sử dụng lao động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 thành lập Ban Điều phối thực hiện Chương trình kết nối giữa doanh nghiệp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc đào tạo, tuyển dụng sử dụng lao động của doanh nghiệp.

- Tổ chức các chương trình đào tạo, hội thảo kết nối kinh doanh, hướng dẫn kê khai và đăng ký thành lập qua mạng điện tử,... Tham mưu, đề xuất chương trình/kế hoạch khảo sát, học tập mô hình, kinh nghiệm về khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại một số tỉnh/thành phố hoặc một số quốc gia khởi nghiệp thành công.

- Thường xuyên tập hợp các ý kiến phản ánh, nguyện vọng từ phía doanh nghiệp trên địa bàn; Tham mưu với UBND tỉnh trong công tác thi đua, khen thưởng, tôn vinh các DNNVV có nhiều đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhằm động viên, khuyến khích doanh nghiệp; tổ chức các cuộc gặp mặt đối thoại giữa cộng đồng doanh nghiệp với lãnh đạo tỉnh, chính quyền địa phương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở.

- Phối hợp cùng Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng chương trình trợ giúp đào tạo phát triển nhân lực cho các DNNVV.

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan triển khai các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thành lập và tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh; thông tin phổ biến vận động hội viên tích cực tham gia hưởng ứng thực hiện Đề án; Thực hiện việc kết nối cộng đồng doanh nghiệp tham gia triển khai thực hiện Đề án; Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp kịp thời kiến nghị với UBND tỉnh để tháo gỡ, tạo môi trường tốt nhất cho doanh nghiệp hoạt động và phát triển.

20. Trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức, hộ kinh doanh, doanh nghiệp trên địa bàn:

- Các doanh nghiệp chủ động xây dựng chiến lược và kế hoạch sản xuất, kinh doanh phù hợp với khả năng và nhu cầu thị trường, tích cực khai thác các nguồn thông tin và kiến thức cần thiết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp; quan tâm đến việc đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ của

người quản lý và người lao động; chú trọng áp dụng các phương thức quản lý tiên tiến và nâng cao tính minh bạch trong quản trị nội bộ doanh nghiệp.

- Chủ động liên kết, liên doanh giữa các doanh nghiệp; giữa doanh nghiệp với các hội, hiệp hội và tổ chức liên quan để cùng nhau khắc phục khó khăn, vượt qua thử thách, khai thác tối đa năng lực của từng doanh nghiệp và sức mạnh của sự hợp tác phát triển trong nền kinh tế thị trường.

- Nâng cao hiểu biết về pháp luật và ý thức chấp hành pháp luật, xây dựng văn hóa, đạo đức kinh doanh của doanh nhân Việt Nam: kinh doanh trung thực, đúng pháp luật, có ý thức trách nhiệm với cộng đồng và ý thức bảo vệ môi trường, chăm lo đời sống người lao động; xây dựng và củng cố tín nhiệm đối với khách hàng nhằm phát triển bền vững, có hiệu quả và không ngừng tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Cung cấp thông tin, tài liệu về thành lập doanh nghiệp đầy đủ, kịp thời, chính xác theo yêu cầu của cơ quan chức năng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin, tài liệu đã cung cấp.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật; thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước; tiếp nhận, phối hợp và tổ chức thực hiện có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ. Chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tiếp tục nêu cao tinh thần dân tộc, phát huy tính chủ động tự lực, tự cường, nỗ lực vượt qua khó khăn, thách thức; chủ động đổi mới mô hình sản xuất kinh doanh, tái cấu trúc DN, chú trọng đào tạo nâng cao năng lực quản trị DN, tăng cường đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao năng lực khoa học công nghệ để biến thách thức thành cơ hội, tạo chuẩn giá trị mới, quan tâm hơn đến phục vụ người dân và nhu cầu trong nước, mở rộng thị trường, tiến tới tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, tạo đà phát triển bền vững, bứt phá.

- Phát huy sức mạnh đoàn kết, tăng cường liên kết, hỗ trợ, giúp đỡ nhau trong cộng đồng DN trong nước, tạo ra các chuỗi liên kết, cung ứng trong nước, giảm lệ thuộc vào nước ngoài; chung sức cùng các cấp, các ngành thực hiện tốt các chính sách, giải pháp để vượt qua khó khăn, phục hồi sản xuất kinh doanh, đóng góp chung cho nền kinh tế.

- Có chiến lược khuyến mại hấp dẫn, cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm. - Tăng cường kết nối với các cơ sở đào tạo để xây dựng nguồn nhân lực phù hợp, ưu tiên sử dụng, tạo việc làm cho người lao động trong nước, góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

- Chủ động tìm hiểu thông tin, trang bị các điều kiện cần thiết, sẵn sàng tận dụng cơ hội, lợi thế của các FTAs mới để nắm bắt cơ hội để chuyển hướng, tạo

chuỗi giá trị mới, củng cố và mở rộng thị trường, khẳng định thương hiệu Việt trên trường quốc tế.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Căn cứ vào các nội dung của Đề án, UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025; Sau khi Nghị quyết được ban hành, UBND tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, triển khai, bố trí nguồn lực thực hiện nghị quyết.

Trên cơ sở các nội dung của Đề án, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai Hỗ trợ DNNVV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025. Đề án Hỗ trợ DNNVV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025 cho thấy rõ những vấn đề cấp thiết mà các doanh nghiệp cần trợ giúp, từ đó đưa ra các chính sách, các chương trình hỗ trợ cho doanh nghiệp được thiết thực và hiệu quả, đảm bảo các doanh nghiệp phát triển bền vững./.

Nơi nhận:

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TTHĐND tỉnh;
- CPCT, CPVP;
- Sở, ban, ngành, MTTQ, Đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Lưu VT, VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Duy Thành